

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**



**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH: RĂNG – HÀM – MẶT  
MÃ SỐ: 7720501**

*(Trích Chương trình đào tạo được ban hành theo Quyết định số 4254/QĐ-ĐHĐN ngày 11/12/2019 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trình độ đại học của Khoa Y – Dược, Đại học Đà Nẵng)*

*Đà Nẵng, năm 2019*



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH: RĂNG – HÀM – MẶT**

**TÊN TIẾNG ANH: ODONTO - STOMATOLOGY**

**MÃ NGÀNH: 7720501**

**KHOA QUẢN LÝ: KHOA Y - DƯỢC**

*Đà Nẵng, 2019*

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH RĂNG - HÀM - MẶT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4254-QĐ/ĐHĐN ngày 11 tháng 12 năm 2019 của  
Giám đốc Đại học Đà Nẵng)*

#### I. Thông tin chung

Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) là một đại học vùng trọng điểm Quốc gia, đa ngành, đa cấp. Đại học Đà Nẵng đóng vai trò trọng yếu trong đào tạo đội ngũ nhân lực và nghiên cứu khoa học phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên nói riêng và cho cả nước nói chung.

Khoa Y Dược (KYD) trực thuộc Đại học Đà Nẵng được thành lập theo quyết định số 1154/QĐ-TCCB ngày 16/3/2007 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng, với nhiệm vụ đào tạo cán bộ y tế có trình độ đại học, sau đại học và các cấp học cao hơn, bồi dưỡng chuyên ngành cho các các bộ y tế trong bệnh viện và các cơ sở y tế khác, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y dược. Trong thời gian qua, Khoa đã xây dựng mối quan hệ và phối hợp chặt chẽ với nhiều trường đại học y dược, các cơ sở y tế, doanh nghiệp trong và ngo nước để nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và đội ngũ giảng viên đáp ứng nhu cầu đổi mới, toàn diện trong thực hiện chương trình đào tạo.

Khoa Y Dược, Đại học Đà Nẵng bắt đầu tuyển sinh và đào tạo ngành Răng - Hàm - Mặt từ năm 2017 nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho hệ thống y tế để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đề án ngành Răng - Hàm - Mặt ban đầu được xây dựng dựa trên khung chương trình Khối ngành Khoa học Sức khỏe của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BDGĐT) theo phương thức đào tạo tín chỉ, trong đó bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Sau 2 năm thực hiện đào tạo ngành Răng - Hàm - Mặt đến năm 2019, Chương trình đào tạo (CTĐT) được rà soát và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ Răng – Hàm – Mặt Việt Nam (do Bộ Y tế ban hành năm 2016 theo quyết định số 4575/QĐ/BYT), CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước như Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y Cần Thơ, Trường Đại học Chulalongkorn (Thái Lan) và có sự tham gia góp ý của giảng viên, người học, các nhà tuyển dụng lao động và các chuyên gia về đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. CTĐT được rà soát, điều chỉnh và cập nhật các

phương pháp dạy học, lượng giá mới để phát huy tính tích cực, sáng tạo và nâng cao năng lực người học.

1. Tên chương trình đào tạo: RĂNG - HÀM - MẶT (ODONTO-STOMATOLOGY)

2. Trình độ đào tạo: Đại học

3. Ngành đào tạo: Răng - Hàm - Mặt

Mã ngành: 7720501

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Khoa Y – Dược

5. Thời gian đào tạo: 06 năm

6. Loại hình đào tạo: Chính quy

7. Số tín chỉ: 193 tín chỉ

8. Thang điểm: Thang điểm 10 và thang điểm 4

- Điểm đánh giá bộ phận (bài tập, giữa kì, chuyên cần, ...) và điểm thi kết thúc học phần được chấm điểm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân;

- Điểm học phần là điểm trung bình cộng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần, được tính theo trọng số quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

| Xếp loại  | Điểm theo thang 10  | Điểm theo thang 4 | Điểm theo thang chữ |
|-----------|---------------------|-------------------|---------------------|
| Đạt       | Từ 9.5 đến 10.0     | 4.0               | A+                  |
|           | Từ 8.5 đến dưới 9.5 | 4.0               | A                   |
|           | Từ 8.0 đến dưới 8.5 | 3.5               | B+                  |
|           | Từ 7.0 đến dưới 8.0 | 3.0               | B                   |
|           | Từ 6.5 đến dưới 7.0 | 2.5               | C+                  |
|           | Từ 5.5 đến dưới 6.5 | 2.0               | C                   |
|           | Từ 5.0 đến dưới 5.5 | 1.5               | D+                  |
|           | Từ 4.0 đến dưới 5.0 | 1.0               | D                   |
| Không đạt | < 4.0               | 0                 | F                   |

9. Điều kiện tốt nghiệp:

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được Khoa xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của quy định này;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng-an ninh và giáo dục thể chất;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định;
- Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định.

**10. Văn bằng tốt nghiệp:** Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt do Đại học Đà Nẵng cấp.

**11. Cơ hội việc làm:**

- Sau khi tốt nghiệp CTĐT ngành Răng - Hàm - Mặt, người học có thể đảm nhận các công tác khám chữa bệnh, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý, đáp ứng yêu cầu công việc tại các vị trí sau:

- + Tại các cơ sở y tế có chuyên khoa Răng Hàm Mặt với chức danh bác sĩ điều trị;
- + Tại các cơ sở đào tạo thuộc khối ngành khoa học với chức danh giảng viên, nghiên cứu viên;
- + Tại các viện nghiên cứu, cơ quan quản lý hay tổ chức chuyên môn với chức danh nghiên cứu viên, chuyên viên y tế;
- + Tại đơn vị khám chữa bệnh với công việc tổ chức, quản lý và điều hành chuyên môn.

**12. Khả năng nâng cao trình độ:**

- Sinh viên tốt nghiệp có thể được học lên theo các chương trình đào tạo nội trú, thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa I, ... tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
- Sinh viên có khả năng chuyển đổi chuyên ngành hoặc học thêm chuyên ngành thứ hai phù hợp với ngành đào tạo.
- Có khả năng tự học để thích ứng với các thay đổi của công nghệ trong môi trường làm việc và yêu cầu học tập suốt đời.

**II. Triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng**

**1. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng và Khoa Y - Dược**

**1.1. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng**

- ĐHĐN sẽ là một trong ba trung tâm đại học lớn nhất của cả nước; một trong ba đại học trọng điểm quốc gia; trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, đạt chuẩn quốc gia; ngang tầm khu vực và quốc tế.

- ĐHĐN sẽ được xếp hạng trong nhóm 50 đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á với nhiều ngành mũi nhọn trong các lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế, khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, y học; là trung tâm hợp tác nghiên cứu và triển khai ứng dụng mang tầm vóc quốc gia và quốc tế.

### ***1.2. Tầm nhìn của Khoa Y - Dược***

- Xây dựng Khoa Y - Dược, ĐHĐN đến năm 2025 trở thành Trường Đại học Y - Dược, ĐHĐN, là Trường Đại học chuyên ngành sức khỏe đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực đáp ứng nhu cầu nhân lực y tế cho khu vực miền Trung – Tây Nguyên và cả nước, góp phần bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

- Phát huy nội lực, tăng cường nguồn lực, mở rộng quy mô đào tạo, hợp tác quốc tế, phấn đấu đến năm 2030 đủ năng lực hợp tác ngang tầm với các trường y danh tiếng trong cả nước và khu vực, từng bước phát triển thành trung tâm đào tạo y học có uy tín và thương hiệu. Lấy chất lượng đào tạo làm mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

- Cùng cố và phát triển các mối quan hệ hợp tác Viện – Trường, tranh thủ mọi sự ủng hộ, hợp tác phát triển với các Trường, các Viện, các Bệnh viện, các đối tác trong và ngoài nước tạo sự phát triển bền vững; phát triển Trung tâm Y khoa – ĐHĐN thành Bệnh viện Trường Đại học Y Dược – ĐHĐN hiện đại, kỹ thuật cao.

## **2. Sứ mạng của Đại học Đà Nẵng và Khoa Y - Dược**

### ***2.1. Sứ mạng của ĐHĐN***

Đào tạo nguồn nhân lực có tinh thần nhân văn, tư duy sáng tạo và quyết tâm khởi nghiệp; có bản lĩnh, lập trường và thích nghi nhanh chóng với môi trường lao động trong nước và quốc tế đang thay đổi nhanh chóng; tiên phong trong giữ gìn bản sắc dân tộc, truyền bá tri thức khoa học, góp phần xây dựng Tổ quốc Việt Nam hòa bình, thịnh vượng.

### ***2.2. Sứ mạng của Khoa Y - Dược***

Khoa Y - Dược – Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân; là động lực quan trọng cho sự phát triển nguồn nhân lực y tế của khu vực miền Trung – Tây Nguyên và cả nước.

### III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### 1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: PO)

##### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ Răng – Hàm - Mặt có y đức, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về y học và răng hàm mặt, để xác định, đề xuất và tham gia giải quyết các vấn đề trong dự phòng, chẩn đoán và điều trị các bệnh răng hàm mặt cho cá nhân và cộng đồng, có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho nhân dân.

##### 1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức:

+ PO1: Có kiến thức chuyên môn vững vàng để chẩn đoán và điều trị bệnh trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.

- Về kỹ năng:

+ PO2: Có khả năng làm việc độc lập và phối hợp, sáng tạo, nghiên cứu khoa học và thực hành dựa trên bằng chứng để đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe răng miệng.

- Về thái độ:

+ PO3: Có tác phong hành nghề chuyên nghiệp theo các chuẩn mực đạo đức, pháp luật, và có ý thức phát triển nghề nghiệp.

#### 2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu:PLO)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Răng - Hàm - Mặt, sinh viên có khả năng:

| Mã PLO | Nội dung Chuẩn đầu ra  |
|--------|--|
| PLO1   | Vận dụng được các kiến thức về khoa học xã hội, pháp luật, và đạo đức nghề nghiệp trong chăm sóc sức khỏe nhân dân.  |
| PLO2   | Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và khoa học răng hàm mặt trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng.  |
| PLO3   | Vận dụng được phương pháp luận khoa học, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc tăng cường sức khỏe răng miệng và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng. |
| PLO4   | Thực hiện được khám, diễn giải thông tin lâm sàng và cận lâm sàng; chẩn đoán được các bệnh răng hàm mặt thường gặp.  |

|       |   |
|-------|---|
| PLO5  | Thiết lập được kế hoạch chăm sóc răng miệng toàn diện và hợp lý cho người bệnh.   |
| PLO6  | Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị các bệnh răng hàm mặt thường gặp.   |
| PLO7  | Xác định được các vấn đề sức khỏe thường gặp trong cộng đồng, đề xuất giải pháp thích hợp, thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe răng miệng cho cá nhân và cộng đồng. |
| PLO8  | Thể hiện được tác phong chuyên nghiệp và khả năng định hướng phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng.  |
| PLO9  | Giao tiếp, phối hợp hiệu quả với người bệnh, người nhà của người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng.                                     |
| PLO10 | Có tư duy sáng tạo, tư duy khởi nghiệp, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.  |
| PLO11 | Có năng lực sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong lĩnh vực răng hàm mặt.   |
| PLO12 | Ứng dụng được công nghệ thông tin trong lĩnh vực răng hàm mặt.  |

\* Ghi chú: Khuyến khích các đơn vị chủ động xây dựng các PI cho từng PLO để hỗ trợ việc đo lường đánh giá chuẩn đầu ra.

### 3. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

**Bảng 1. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| Mục tiêu của CTĐT (PO) | Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |
|------------------------|-----------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|
|                        | PLO1                        | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 | PLO12 |
| PO1                    |                             | X    | X    | X    | X    | X    | X    |      |      |       |       |       |
| PO2                    |                             | X    | X    | X    | X    | X    | X    | X    | X    | X     | X     | X     |
| PO3                    | X                           |      |      |      |      |      |      | X    | X    | X     | X     | X     |



#### 4. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

**Bảng 2. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Đánh dấu X vào ô có liên quan)**

| CDR theo KTĐ QG | Kiến thức |     |     |     |     | Kỹ năng |     |     |     |     |     | Mức tự chủ và trách nhiệm |       |       |       |
|-----------------|-----------|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|-----|---------------------------|-------|-------|-------|
|                 | KT1       | KT2 | KT3 | KT4 | KT5 | KN1     | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | KN6 | TCTN1                     | TCTN2 | TCTN3 | TCTN4 |
| PLO 1           |           | X   |     |     |     |         |     |     |     |     |     | X                         | X     |       |       |
| PLO 2           | X         | X   | X   |     |     |         |     |     |     |     |     | X                         | X     |       |       |
| PLO3            | X         | X   | X   |     |     |         |     |     |     |     |     | X                         | X     |       |       |
| PLO4            | X         |     | X   | X   |     | X       |     | X   | X   | X   |     | X                         |       | X     |       |
| PLO5            |           |     |     | X   | X   | X       |     | X   | X   | X   |     | X                         |       | X     | X     |
| PLO6            | X         | X   |     | X   | X   | X       |     | X   | X   | X   |     | X                         | X     | X     |       |
| PLO7            |           |     |     | X   |     | X       |     | X   | X   | X   |     | X                         | X     |       | X     |
| PLO8            |           |     |     |     |     |         |     |     |     |     | X   | X                         |       | X     |       |
| PLO9            | X         | X   |     |     |     |         |     |     |     | X   |     | X                         | X     |       |       |
| PLO10           |           |     |     |     |     | X       | X   | X   |     |     |     |                           |       | X     |       |
| PLO11           |           |     |     |     |     |         |     |     |     |     | X   |                           |       |       |       |
| PLO12           |           |     | X   |     |     |         |     |     |     |     |     |                           |       |       |       |

#### IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

##### 1. Cấu trúc chương trình dạy học

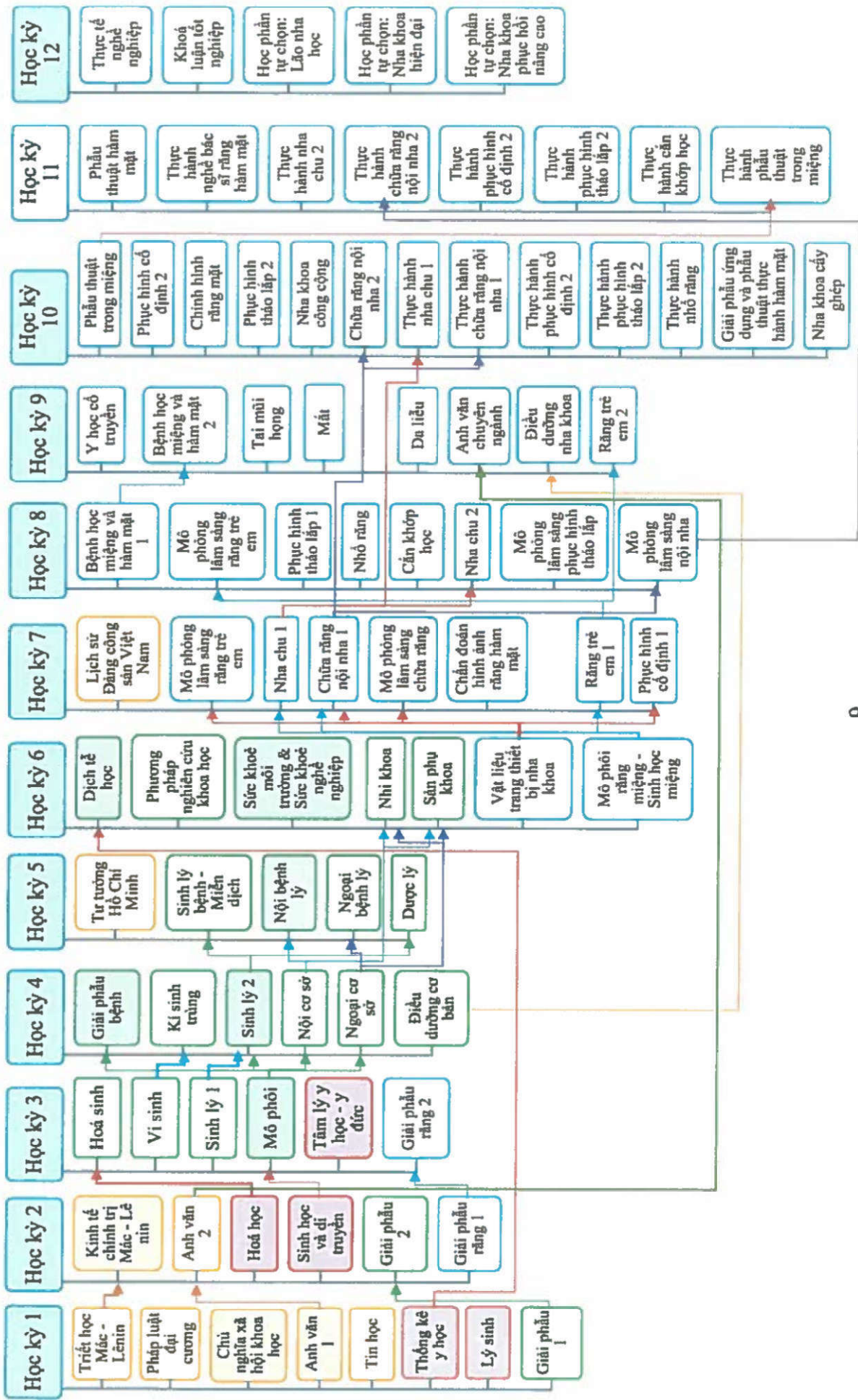
Cấu trúc chương trình dạy học được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được liệt kê ở Bảng bên dưới.

**Bảng 3. Các khối kiến thức và số tín chỉ**

| TT                     | Khối lượng kiến thức  | Tổng số tín chỉ |
|------------------------|---|-----------------|
|                        |   |                 |
| I                      | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b><br>Các học phần chung<br>Kiến thức cơ sở khối ngành sức khỏe                    | 41              |
| II                     | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó:</b><br>Kiến thức cơ sở ngành<br>Kiến thức ngành (kể cả chuyên ngành) | 143             |
| III                    | Thực tế tốt nghiệp  | 2               |
| IV                     | Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn thay thế khóa luận  | 7               |
| <b>Tổng khối lượng</b> |   | <b>193</b>      |

*Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh.*

**2. Sơ đồ chương trình dạy học/cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)**



### 3. Khung chương trình đào tạo

**Bảng 4: Khung chương trình đào tạo**

| TT                                     | Mã học phần       | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |          | Mã học phần tiên quyết | Mã HP học trước |
|--|-------------------|--------------------------------------|------------|----------------|-----------|----------|------------------------|-----------------|
|  |                   |                                      |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học   |                        |                 |
| <b>I. Kiến thức giáo dục đại cương</b> |                   |                                      | <b>41</b>  | <b>37</b>      | <b>4</b>  | <b>0</b> |                        |                 |
| <b>Kiến thức chung</b>                 |                   |                                      | <b>27</b>  | <b>26</b>      | <b>1</b>  | <b>0</b> |                        |                 |
| 1                                      | PHI0001           | Triết học Mác – Lênin                | 3          | 3              |           |          |                        |                 |
| 2                                      | POL0002           | Kinh tế chính trị Mác – Lênin        | 2          | 2              |           |          |                        |                 |
| 3                                      | HCM0003           | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | 2          | 2              |           |          |                        |                 |
| 4                                      | HIS0004           | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam       | 2          | 2              |           |          |                        |                 |
| 5                                      | SOC0005           | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | 2          | 2              |           |          |                        |                 |
| 6                                      | LAW0006           | Pháp luật đại cương                  | 2          | 2              |           |          |                        |                 |
| 7                                      | ENG0007           | Anh văn 1                            | 3          | 3              |           |          |                        |                 |
| 8                                      | ENG0008           | Anh văn 2                            | 4          | 4              |           |          | ENG0007                |                 |
| 9                                      | ENG2001           | Anh văn chuyên ngành                 | 4          | 4              |           |          | ENG0008                |                 |
| 10                                     | INT0009           | Tin học                              | 3          | 2              | 1         |          |                        |                 |
| 11                                     | GEN0017, 18,19,20 | <b>Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)</b>   | <b>4*</b>  |                |           |          |                        |                 |
| 12                                     | GEN0021           | <b>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b> | <b>4*</b>  |                |           |          |                        |                 |
| <b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>      |                   |                                      | <b>14</b>  | <b>11</b>      | <b>3</b>  |          |                        |                 |
| 13                                     | CHE1003           | Hóa học                              | 3          | 2              | 1         |          |                        |                 |
| 14                                     | BIG1004           | Sinh học và Di truyền                | 3          | 2              | 1         |          |                        |                 |
| 15                                     | BIP0013           | Lý sinh                              | 2          | 2              |           |          |                        |                 |
| 16                                     | ETH0015           | Tâm lý y học - Y đức                 | 2          | 2              |           |          |                        |                 |

| TT  | Mã học phần | Tên học phần                                | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |          | Mã học phần tiên quyết | Mã HP học trước |
|---|-------------|---|------------|----------------|-----------|----------|------------------------|-----------------|
|   |             |   |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học   |                        |                 |
| 17  | STA0014     | Thống kê y học                              | 2          | 2              |           |          | INT0009                |                 |
| 18  | HEA1017     | Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp | 2          | 1              | 1         |          |                        |                 |
| <b>II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |             |   | <b>143</b> | <b>86</b>      | <b>57</b> |          |                        |                 |
| <b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>            |             |   | <b>64</b>  | <b>42</b>      | <b>22</b> | <b>0</b> |                        |                 |
| 19  | ANA1004     | Giải phẫu 1                                 | 3          | 2              | 1         |          |                        |                 |
| 20  | ANA1006     | Giải phẫu 2                                 | 3          | 2              | 1         |          | ANA1004                |                 |
| 21  | BIC1010     | Hóa sinh                                    | 3          | 2              | 1         |          |                        |                 |
| 22  | PHY2002     | Sinh lý 1                                   | 2          | 1              | 1         |          |                        |                 |
| 23  | PHY2003     | Sinh lý 2                                   | 2          | 1              | 1         |          |                        |                 |
| 24  | MIC1011     | Vi sinh                                     | 3          | 2              | 1         |          |                        |                 |
| 25  | PAR1012     | Kỹ sinh trùng                               | 3          | 2              | 1         |          |                        |                 |
| 26  | EMB1007     | Mô phôi                                     | 3          | 2              | 1         |          |                        |                 |
| 27  | ANP1013     | Giải phẫu bệnh                              | 3          | 2              | 1         |          | ANA1006                |                 |
| 28  | PHA2004     | Dược lý                                     | 4          | 3              | 1         |          | PHY2003                |                 |
| 29  | MET0010     | Phương pháp nghiên cứu khoa học             | 2          | 2              |           |          |                        |                 |
| 30  | PAI1014     | Sinh lý bệnh - Miễn dịch                    | 3          | 2              | 1         |          | PHY1009                |                 |
| 31  | NUR1019     | Điều dưỡng cơ bản                           | 2          | 1              | 1         |          |                        |                 |
| 32  | INT2005     | Nội cơ sở                                   | 3          | 2              | 1         |          | PHY2003                |                 |
| 33  | INT2006     | Nội bệnh lý                                 | 3          | 2              | 1         |          | INT2005                |                 |
| 34  | SUR2007     | Ngoại cơ sở                                 | 3          | 2              | 1         |          | PHY2003                |                 |
| 35  | SUR2008     | Ngoại bệnh lý                               | 3          | 2              | 1         |          | SUR2007                |                 |

| TT                            | Mã học phần | Tên học phần   | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Mã học phần tiên quyết | Mã IIP học trước |
|-------------------------------|-------------|--|------------|----------------|-----------|--------|------------------------|------------------|
|                               |             |  |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                        |                  |
| 36                            | PED2009     | Nhi khoa   | 3          | 2              | 1         |        | INT2006, SUR2008       |                  |
| 37                            | OBS210      | Sản phụ khoa   | 3          | 2              | 1         |        | INT2006, SUR2008       |                  |
| 38                            | TRA1058     | Y học cổ truyền  | 2          | 1              | 1         |        | INT2006, SUR2008       |                  |
| 39                            | ORL1061     | Tai mũi họng   | 2          | 1              | 1         |        | INT2006, SUR2008       |                  |
| 40                            | OPH1062     | Mắt  | 2          | 1              | 1         |        | INT2006, SUR2008       |                  |
| 41                            | DER1063     | Da liễu  | 2          | 1              | 1         |        | INT2006, SUR2008       |                  |
| 42                            | EPI2011     | Dịch tễ học  | 2          | 2              |           |        | PAI1014                |                  |
| <b>Kiến thức chuyên ngành</b> |             |  | <b>79</b>  | <b>44</b>      | <b>35</b> |        |                        |                  |
| 43                            | DEN2012     | Giải phẫu răng 1   | 3          | 2              | 1         |        | ANA1006                |                  |
| 44                            | DEN2013     | Giải phẫu răng 2   | 2          | 1              | 1         |        | DEN2012                |                  |
| 45                            | OHB2014     | Mô phôi răng miệng - Sinh học miệng                      | 2          | 2              |           |        | DEN2013                |                  |
| 46                            | DME2015     | Vật liệu - thiết bị nha khoa                             | 2          | 1              | 1         |        |                        |                  |
| 47                            | OCL2016     | Cần khớp học   | 3          | 2              | 1         |        | DEN2013                |                  |
| 48                            | ASA2017     | Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt | 2          | 1              | 1         |        | ANA1006, OHB2014       |                  |
| 49                            | DID2018     | Chẩn đoán hình ảnh RHM                                   | 2          | 1              | 1         |        | DEN2013                |                  |
| 50                            | EOT2019     | Nhỏ răng   | 4          | 2              | 2         |        | DEN2013, ASA2017       |                  |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Mã học phần tiên quyết     | Mã HP học trước |
|----|-------------|--------------------------------------|------------|----------------|-----------|--------|----------------------------|-----------------|
|    |             |                                      |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                            |                 |
| 51 | ORS2020     | Phẫu thuật trong miệng               | 3          | 2              | 1         |        | DEN2013, ASA2017           |                 |
| 52 | OMP2021     | Bệnh học miệng và hàm mặt I          | 3          | 3              |           |        | ASA2017, DID2018           |                 |
| 53 | OMP2022     | Bệnh học miệng và hàm mặt II         | 3          | 1              | 2         |        | OMP2021                    |                 |
| 54 | MFS2023     | Phẫu thuật hàm mặt                   | 4          | 2              | 2         |        | ASA2017, DID2018           |                 |
| 55 | RDE2024     | Chữa răng nội nha 1                  | 3          | 2              | 1         |        | OHB2014, DME2015,          |                 |
| 56 | RDE2025     | Chữa răng nội nha 2                  | 3          | 1              | 2         |        | RDE2024                    |                 |
| 57 | CDR2026     | Mô phỏng lâm sàng chữa răng          | 2          |                | 2         |        | RDE2024                    |                 |
| 58 | CDE2027     | Mô phỏng lâm sàng nội nha            | 2          |                | 2         |        | RDE2025                    |                 |
| 59 | PER2028     | Nha chu 1                            | 3          | 2              | 1         |        | OHB2014, DME2015, OCL2016, |                 |
| 60 | PER2029     | Nha chu 2                            | 2          | 1              | 1         |        | PER2028                    |                 |
| 61 | REM2030     | Phục hình tháo lắp 1                 | 2          | 2              |           |        | PER2029, ASA2017           |                 |
| 62 | REM2031     | Phục hình tháo lắp 2                 | 3          | 1              | 2         |        | REM2030                    |                 |
| 63 | CRE2032     | Mô phỏng lâm sàng phục hình tháo lắp | 2          |                | 2         |        | REM2031                    |                 |
| 64 | FIX2033     | Phục hình cố định 1                  | 2          | 2              |           |        | PER2029                    |                 |
| 65 | FIX2034     | Phục hình cố định 2                  | 3          | 1              | 2         |        | FIX2033                    |                 |
| 66 | CFI2035     | Mô phỏng lâm sàng phục hình cố định  | 2          |                | 2         |        | FIX2034                    |                 |

| TT   | Mã học phần | Tên học phần   | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Mã học phần tiên quyết                      | Mã HP học trước |
|--|-------------|--|------------|----------------|-----------|--------|---|-----------------|
|  |             |  |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |   |                 |
| 67   | PED2036     | Răng trẻ em 1  | 2          | 2              |           |        | OHB2014<br>DME2015<br>OCL2016               |                 |
| 68   | PED2037     | Răng trẻ em 2  | 2          | 1              | 1         |        | PED2036                                     |                 |
| 69   | CPD2038     | Mô phỏng lâm sàng răng trẻ em                            | 2          |                | 2         |        | PED2037                                     |                 |
| 70   | ORT2039     | Chỉnh hình răng mặt                                      | 3          | 2              | 1         |        | PER2029                                     |                 |
| 71   | COM2040     | Nha khoa công cộng                                       | 2          | 1              | 1         |        | RDE2025,<br>OMP2022<br>PER2029,<br>PED2037  |                 |
| 72   | IMP2041     | Nha khoa cấy ghép  | 2          | 2              |           |        | PER2029,<br>ASA2017                         |                 |
| 73   | DNU2042     | Điều dưỡng nha khoa                                      | 2          | 2              |           |        | CFI2035,<br>CRE2032,<br>CPD2038,<br>CDE2027 |                 |
| 74   | PRM2043     | Tổ chức hành nghề bác sĩ răng hàm mặt                    | 2          | 2              |           |        | CFI2035,<br>CRE2032,<br>CPD2038,<br>CDE2027 |                 |
| <b>III. Tốt nghiệp</b>                               |             |  | <b>9</b>   |                | <b>9</b>  |        |   |                 |
| 75   | PRA2051     | Thực tế nghề nghiệp                                      | 2          |                | 2         |        |   |                 |
| 76   | THE2052     | Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn thay thế khóa luận | 7          |                | 7         |        |   |                 |
| <b>Kiến thức học phần tự chọn thay thế khóa luận</b> |             |  | <b>7</b>   |                |           |        |   |                 |



| TT                     | Mã học phần | Tên học phần                                    | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ |           |        | Mã học phần tiên quyết             | Mã HP học trước |
|------------------------|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|------------------------------------|-----------------|
|                        |             |   |            | Lý thuyết      | Thực hành | Tự học |                                    |                 |
| 77                     | SFD2044     | Nha khoa cho người tàn tật và Nha khoa gia đình | 2          | 2              |           |        | COM2040                            |                 |
| 78                     | GED2045     | Lão nha học                                     | 2          | 2              |           |        | COM2040, FIX2034                   |                 |
| 79                     | PRD2046     | Nha khoa dự phòng và phát triển                 | 3          | 2              | 1         |        | PED2037, ORT2039, RDE2025          |                 |
| 80                     | MOD2047     | Nha khoa hiện đại                               | 2          | 2              |           |        | COM2040, FIX2034, ORT2039, IMP2041 |                 |
| 81                     | PSD2048     | Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật                  | 3          | 2              | 1         |        | DEN2013, OMP2022                   |                 |
| 82                     | GRD2049     | Nha khoa phục hồi tổng quát                     | 3          | 2              | 1         |        | COM2040, FIX034                    |                 |
| 83                     | TMD2050     | Điều trị loạn năng hệ thống nhai                | 2          | 1              | 1         |        | OCL2016, OMP2022                   |                 |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |             |   |            |                |           |        |                                    |                 |

*Ghi chú: \*Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh.*

4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 5: Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR

| TT   | Mã học phần          | Tên học phần                   | Số TC | CDR (PLO) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
|--|----------------------|--------------------------------|-------|-----------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|---|---|---|---|---|
|  |                      |                                |       | 1         | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |   |   |   |   |   |
| <b>I. Kiến thức giáo dục đại cương</b>     |                      |                                |       | 41        |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| <b>Kiến thức chung</b>                     |                      |                                |       | 27        |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 1  | PHI0001              | Triết học Mác – Lênin          | 3     | I         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 2  | POL0002              | Kinh tế chính trị Mác – Lênin  | 2     | I         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 3  | HCM0003              | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2     | R         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 4  | HIS0004              | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2     | R         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 5  | SOC0005              | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2     | R         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 6  | LAW0006              | Pháp luật đại cương            | 2     | R         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 7  | INT0009              | Tin học                        | 3     |           |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 8  | ENG0007              | Anh văn 1                      | 3     |           |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 9  | ENG0008              | Anh văn 2                      | 4     |           |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 10   | ENG2001              | Anh văn chuyên ngành           | 4     |           |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 11   | GEN0017,<br>18,19,20 | Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)    | 4*    |           |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 12   | GEN0021              | Giáo dục Quốc phòng - An ninh  | 4*    |           |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| <b>Kiến thức cơ sở khối ngành sức khỏe</b> |                      |                                |       | 14        |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 13   | CHE1003              | Hóa học                        | 3     |           |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |
| 14   | BIG1004              | Sinh học & Di truyền           | 3     | I         | R | R | I | I | I | I | I | I | I  | I  | I  | I | I | I | I | I |

| TT  | Mã học phần | Tên học phần                                | Số TC | CDR (PLO)  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
|---|-------------|---|-------|------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|--|--|--|
|   |             |   |       | 1          | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |  |  |  |
| 15  | BIP0013     | Lý sinh                                     | 2     |            | R | I | R | I |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 16  | ETH0015     | Tâm lý Y học - Y đức                        | 2     | R          |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 17  | STA0014     | Thống kê Y học                              | 2     |            |   | M | I |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 18  | HEA1017     | Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp | 2     | I          | I | I |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| <b>II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |             |   |       | <b>143</b> |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| <b>Kiến thức cơ sở của ngành</b>            |             |   |       | <b>64</b>  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 19  | ANA1004     | Giải phẫu 1                                 | 3     |            | M |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 20  | AANA1006    | Giải phẫu 2                                 | 3     |            | M |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 21  | BIC1010     | Hóa sinh                                    | 3     |            | R |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 22  | PHY2002     | Sinh lý 1                                   | 2     |            | R |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 23  | PHY2003     | Sinh lý 2                                   | 2     |            | R |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 24  | MIC1011     | Vì sinh                                     | 3     |            | R |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 25  | PAR1012     | Ký sinh trùng                               | 3     |            | R |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 26  | EMB1007     | Mô phôi                                     | 3     |            | M |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 27  | ANP1013     | Giải phẫu bệnh                              | 3     |            | M |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 28  | PHA2004     | Dược lý                                     | 4     |            | M |   | R | I |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 29  | MET0010     | Phương pháp nghiên cứu khoa học             | 2     |            |   | I | I |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 30  | PAI1014     | Sinh lý bệnh – Miễn dịch                    | 3     |            | R |   | R |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |
| 31  | NUR1019     | Điều dưỡng cơ bản                           | 2     | I          | I |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |  |

| TT                            | Mã học phần | Tên học phần   | Số TC     | CDR (PLO) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |
|-------------------------------|-------------|--|-----------|-----------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|---|
|                               |             |  |           | 1         | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |   |
| 32                            | INT2005     | Nội cơ sở  | 3         |           | R |   |   |   | I |   |   |   |    | I  |    |   |
| 33                            | INT2006     | Nội bệnh lý  | 3         |           | R |   |   |   | R |   |   |   |    | I  |    |   |
| 34                            | SUR2007     | Ngoại cơ sở  | 3         | I         | R |   | R |   | I |   |   |   |    | R  |    |   |
| 35                            | SUR2008     | Ngoại bệnh lý  | 3         | I         | R |   | R |   | I |   |   |   |    | R  |    |   |
| 36                            | PED2009     | Nhi khoa   | 3         | I         | R |   | R | M |   |   |   |   |    | R  |    |   |
| 37                            | OBS210      | Sản phụ khoa   | 3         | I         |   |   |   | M |   | I |   |   |    | I  |    | P |
| 38                            | TRA1058     | Y học cổ truyền  | 2         | R         | M |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |
| 39                            | ORL1061     | Tai mũi họng   | 2         |           | I |   | R | I | R |   |   |   |    |    |    |   |
| 40                            | OPH1062     | Mắt  | 2         |           | I |   | R | I | R |   |   |   |    |    |    |   |
| 41                            | DER1063     | Da liễu  | 2         | R         | M |   |   |   |   |   |   |   |    |    | M  | I |
| 42                            | EPI2011     | Dịch tễ học  | 2         |           |   |   | M | I |   |   |   |   |    |    |    |   |
| <b>Kiến thức chuyên ngành</b> |             |  | <b>79</b> |           |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |
| 43                            | DEN2012     | Giải phẫu răng 1   | 3         |           | R |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |
| 44                            | DEN2013     | Giải phẫu răng 2   | 2         |           | R |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |
| 45                            | OHB2014     | Mô phối răng miệng - Sinh học miệng                      | 2         |           | R |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |   |
| 46                            | DME2015     | Vật liệu - thiết bị nha khoa                             | 2         |           | R |   |   |   |   |   |   |   |    | I  |    |   |
| 47                            | OCL2016     | Cán khớp học   | 3         |           | M |   | R |   | I |   |   |   |    | R  |    |   |
| 48                            | ASA2017     | Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt | 2         |           | M |   |   |   |   |   |   |   |    | R  |    |   |
| 49                            | DID2018     | Chẩn đoán hình ảnh RHM                                   | 2         |           | R |   | R | R |   |   |   |   |    |    |    |   |

| TT | Mã học phần | Tên học phần                         | Số TC | CDR (PLO) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |
|----|-------------|--------------------------------------|-------|-----------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|--|--|
|    |             |                                      |       | 1         | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |  |  |
| 50 | EOT2019     | Nhỏ răng                             | 4     |           | M |   |   |   | M |   |   |   |    |    |    |  |  |
| 51 | ORS2020     | Phẫu thuật trong miệng               | 3     |           | R |   |   |   | R |   |   |   |    |    |    |  |  |
| 52 | OMP2021     | Bệnh học miệng và hàm mặt I          | 3     |           | M |   | R |   | I |   |   |   |    |    |    |  |  |
| 53 | OMP2022     | Bệnh học miệng và hàm mặt II         | 3     |           | M |   | M |   | M |   |   |   |    |    | R  |  |  |
| 54 | MFS2023     | Phẫu thuật hàm mặt                   | 4     |           | M |   | M |   | M |   |   |   |    |    | M  |  |  |
| 55 | RDE2024     | Chữa răng nội nha 1                  | 3     |           | M |   | M |   | M |   |   |   |    |    | M  |  |  |
| 56 | RDE2025     | Chữa răng nội nha 2                  | 3     |           | M |   | M |   | M |   |   |   |    |    | M  |  |  |
| 57 | CDR2026     | Mô phỏng lâm sàng chữa răng          | 2     |           |   |   |   |   | R |   |   |   |    |    |    |  |  |
| 58 | CDE2027     | Mô phỏng lâm sàng nội nha            | 2     |           |   |   |   |   | R |   |   |   |    |    |    |  |  |
| 59 | PER2028     | Nha chu 1                            | 3     |           | M |   |   |   | R |   |   |   |    |    |    |  |  |
| 60 | PER2029     | Nha chu 2                            | 2     |           | M |   | M |   | M |   |   |   |    |    | M  |  |  |
| 61 | REM2030     | Phục hình tháo lắp 1                 | 2     |           | M |   | R |   |   |   |   |   |    |    |    |  |  |
| 62 | REM2031     | Phục hình tháo lắp 2                 | 3     |           | M |   | M |   | R |   |   |   |    |    |    |  |  |
| 63 | CRE2032     | Mô phỏng lâm sàng phục hình tháo lắp | 2     |           |   |   |   |   | R |   |   |   |    |    | R  |  |  |
| 64 | FIX2033     | Phục hình cố định 1                  | 2     |           | M |   |   |   | I |   |   |   |    |    |    |  |  |
| 65 | FIX2034     | Phục hình cố định 2                  | 3     |           | M |   | M |   | R |   |   |   |    |    |    |  |  |
| 66 | CFI2035     | Mô phỏng lâm sàng phục               | 2     |           |   |   |   |   | R |   |   |   |    |    |    |  |  |

| TT  | Mã học phần | Tên học phần  | Số TC | CDR (PLO) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |   |
|---|-------------|---|-------|-----------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|--|---|
|   |             |   |       | 1         | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |  |   |
|   |             | hình cố định  |       |           |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |   |
| 67  | PED2036     | Răng trẻ em 1   | 2     | M         |   |   | I |   |   |   |   |   |    |    |    |  |   |
| 68  | PED2037     | Răng trẻ em 2   | 2     | M         | M |   | M | R | M |   |   |   |    |    |    |  |   |
| 69  | CPD2038     | Mô phỏng lâm sàng răng trẻ em                                       | 2     |           |   |   |   |   | R |   |   |   |    |    |    |  |   |
| 70  | ORT2039     | Chỉnh hình răng mặt   | 3     |           | M |   | M | R | R |   |   |   |    | I  | I  |  | I |
| 71  | COM2040     | Nha khoa công cộng  | 2     |           | M | M | M | R | R | M |   |   |    |    |    |  |   |
| 72  | IMP2041     | Nha khoa cấy ghép   | 2     |           | R | R |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  | I |
| 73  | DNU2042     | Điều dưỡng nha khoa   | 2     |           | R |   |   |   |   |   |   |   | R  | I  |    |  |   |
| 74  | PRM2043     | Tổ chức hành nghề bác sĩ răng hàm mặt                               | 2     | M         |   |   |   |   |   |   |   |   | M  |    | M  |  |   |
| <b>III. Tốt nghiệp</b>                                    |             |   |       | <b>10</b> |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |   |
| 75  | PRA2051     | Thực tế nghề nghiệp   | 2     | R         |   |   |   | M |   | M | M |   |    |    |    |  |   |
| 76  | THE2052     | Khóa luận tốt nghiệp/học phần tự chọn thay thế khóa luận tốt nghiệp | 7     |           |   |   |   |   |   |   | M | M |    |    |    |  | I |
| <b>Học phần tương đương thay thế khóa luận tốt nghiệp</b> |             |   |       | <b>7</b>  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |  |   |
| 77  | SFD2044     | Nha khoa cho người tàn tật và Nha khoa gia đình                     | 2     |           | R |   | R | I | I | I |   |   |    |    |    |  |   |
| 78  | GED2045     | Lão nha học   | 2     |           | R |   |   | R | I |   |   |   |    |    |    |  |   |

| TT   | Mã học phần | Tên học phần                     | Số TC | CDR (PLO) |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |   |  |  |  |
|--|-------------|----------------------------------|-------|-----------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|---|--|--|--|
|  |             |                                  |       | 1         | 2  | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  | 8  | 9  | 10 | 11 | 12 |   |  |  |  |
| 79   | PRD2046     | Nha khoa dự phòng và phát triển  | 3     |           | R  | R  | R  |    |    | R  | R  |    |    |    |    |   |  |  |  |
| 80   | MOD2047     | Nha khoa hiện đại                | 2     |           | R  |    |    |    |    |    |    |    |    |    |    |   |  |  |  |
| 81   | PSD2048     | Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật   | 3     |           | R  |    | R  | R  | R  | R  |    |    |    |    |    |   |  |  |  |
| 82   | GRD2049     | Nha khoa phục hồi tổng quát      | 3     |           | R  |    | R  | R  | R  | R  |    |    |    |    |    |   |  |  |  |
| 83   | TMD2050     | Điều trị loạn năng hệ thống nhai | 2     |           | R  |    | R  | R  | R  | R  |    |    |    |    |    |   |  |  |  |
| <b>Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp</b> |             |                                  |       |           | 17 | 57 | 11 | 34 | 20 | 33 | 11 | 11 | 20 | 21 | 6  | 7 |  |  |  |
| Mức I  |             |                                  |       |           | 8  | 4  | 4  | 5  | 6  | 8  | 7  | 4  | 8  | 7  | 3  | 3 |  |  |  |
| Mức R  |             |                                  |       |           | 8  | 29 | 4  | 20 | 10 | 19 | 1  | 2  | 6  | 7  | 1  | 1 |  |  |  |
| Mức M  |             |                                  |       |           | 1  | 25 | 3  | 9  | 4  | 6  | 3  | 5  | 6  | 7  | 2  | 3 |  |  |  |

\* Chưa tính các học phần Giáo dục Thể chất (1,2,3,4), Giáo dục Quốc phòng - An ninh

Ghi chú: Điền một trong các mức I, R, M hoặc chưa trống (nếu không có sự liên hệ).

Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các CDR của CTĐT theo một trong ba mức: I (Introduced), R (Reinforced), M (Mastery).

I (Introduced) – Học phần có hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT và ở mức giới thiệu/bắt đầu.

R (Reinforced) – Học phần có hỗ trợ đạt được CDR của CTĐT và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...

M (Mastery) – Học phần có hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/ thành thạo hay đạt được CDR của CTĐT.

## 5. Chương trình đào tạo đối sánh/tham khảo khi xây dựng

Bảng 6. Chương trình đào tạo đối sánh/tham khảo

| TT | Nội dung đối sánh      | CTĐT Bác sĩ RHM của KYD |           |          |         | CTĐT Bác sĩ RHM của trường Đại học Y Dược Cần Thơ (2017) |           |          |         | CTĐT Bác sĩ RHM của trường Đại học Y Dược Thành phố HCM (2018) |           |          |         | CTĐT Bác sĩ RHM của trường Đại học Chulalongkorn Thái Lan (2016) |           |          |         |
|----|------------------------|-------------------------|-----------|----------|---------|--|-----------|----------|---------|--|-----------|----------|---------|--|-----------|----------|---------|
|    |                        | Số tín chỉ              | Tỉ lệ (%) | Bắt buộc | Tự chọn | Số tín chỉ   | Tỉ lệ (%) | Bắt buộc | Tự chọn | Số tín chỉ   | Tỉ lệ (%) | Bắt buộc | Tự chọn | Số tín chỉ   | Tỉ lệ (%) | Bắt buộc | Tự chọn |
| 1  | Các khối kiến thức     |                         |           |          |         |  |           |          |         |  |           |          |         |  |           |          |         |
|    | Giáo dục đại cương     | 41                      | 21.24     | 41       | -       | 50   | 23.81     | 50       | -       | 38   | 18.81     | 38       | -       | 30   | 13.0      | 30       |         |
|    | Giáo dục chuyên nghiệp | 152                     | 78.76     | 143      | 7       | 160  | 76.19     | 152      | 8       | 164  | 81.19     | 161      | 3       | 201  | 87.0      | 195      | 6       |
| 2  | Tổng số TC CTĐT        | 193                     |           |          |         | 210  |           |          |         | 202  |           |          |         | 231  |           |          |         |

### V. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp SV đạt được các mục tiêu và CDR của CTĐT ngành Răng - Hàm - Mặt, khoa đã thiết kế chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

#### 1. Phương pháp dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, Giảng viên (GV) viên trình bày và SV lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được KYD được áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể và thuyết giảng.

- **Giải thích cụ thể:** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó GV hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho SV đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.



- **Thuyết trình:** SV trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, diễn giảng. SV chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà GV truyền đạt.

## 2. Phương pháp dạy học gián tiếp

Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó GV không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với SV mà thay vào đó, SV nhận được các câu hỏi/vấn đề/tình huống và được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được KYD áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, học theo tình huống, thảo luận nhóm.

- **Câu hỏi gợi mở:** Trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp SV từng bước trả lời câu hỏi. SV có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề đặt ra.

- **Giải quyết vấn đề:** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, SV đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- **Dạy theo tình huống:** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống thực tế lâm sàng và yêu cầu SV giải quyết, giúp SV hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

- **Thảo luận nhóm:** Là phương pháp dạy học trong đó SV được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung, tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và GV.

## 3. Học trải nghiệm

Là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Các phương pháp dạy học được áp dụng tại KYD theo chiến lược dạy học này gồm: dạy học theo băng kiểm, mô phỏng, đóng vai, dạy học bên giường bệnh.

- **Dạy học theo Băng kiểm:** là phương pháp dạy học sử dụng băng liệt kê những việc cần phải làm khi thực hiện một kỹ năng, thủ thuật, kỹ thuật trong phòng tiền lâm sàng

hay trên lâm sàng. Phương pháp dạy học này tạo điều kiện thuận lợi cho người học chủ động học tập, dễ thống nhất giữa các giảng viên, dễ tự học, tự kiểm tra.

- **Mô phỏng:** Phương pháp mô phỏng trong dạy học là phương pháp tiếp cận nhận thức thế giới thực thông qua mô hình. Khi dạy học theo phương pháp này, GV sẽ dạy học bằng cách làm mẫu trên mô hình và người học tự thực hành hoặc thực hành theo nhóm sau khi được quan sát.

- **Đóng vai:** đây là phương pháp dạy học dựa trên việc giao cho người học giải quyết một tình huống cụ thể thông qua đóng vai. Qua đóng vai, người học có điều kiện ứng dụng lý thuyết, nguyên tắc đã học vào thực tế sinh động, đa dạng mà họ sẽ tiếp xúc sau này.

- **Dạy học bên giường bệnh:** Đối với phương pháp giảng dạy này, SV được trực tiếp học trên người bệnh tại các cơ sở y tế dưới sự giám sát, hướng dẫn của GV và nhân viên y tế. Thông qua việc đi buồng, đi khám bệnh, thực hiện các kỹ thuật chăm sóc sẽ giúp SV hình thành kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.

#### 4. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của GV. Đây là một quá trình giúp SV tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, tình huống hay vấn đề mà GV gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được KYD áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà.

**Bài tập ở nhà:** Theo phương pháp này, SV được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do GV đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, SV học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp SV đạt được CDR của CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

**Bảng 7. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và CDR CTĐT**

(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

| Chiến lược và phương pháp dạy - học | CDR CTĐT (PLO) |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |
|-------------------------------------|----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|
|                                     | PLO1           | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 | PLO12 |
| <b>I. Dạy trực tiếp</b>             |                |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |
| 1. Giải thích cụ thể                | X              | X    | X    | X    | X    | X    | X    |      |      |       |       | X     |
| 2. Thuyết trình                     | X              | X    | X    | X    |      | X    | X    |      |      |       |       | X     |
| <b>II. Dạy gián tiếp</b>            |                |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |
| 3. Câu hỏi gợi mở                   | X              | X    | X    | X    | X    | X    | X    |      |      |       |       |       |
| 4. Giải quyết vấn đề                | X              | X    | X    | X    | X    | X    | X    | X    | X    | X     | X     |       |
| 5. Dạy theo tình huống              | X              | X    | X    | X    | X    |      |      | X    | X    | X     | X     | X     |
| 6. Thảo luận nhóm                   | X              | X    | X    | X    | X    | X    | X    | X    | X    |       |       |       |
| <b>III. Học trải nghiệm</b>         |                |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |
| 7. Dạy học bằng bảng bảng kiểm      |                | X    | X    | X    |      | X    |      |      |      |       |       |       |

|                             |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-----------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8. Mô phỏng                 |   | x | x | x |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 9. Đóng vai                 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |   |
| 10. Dạy học bên giường bệnh | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |   |
| IV. Tự học                  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 11. Bài tập ở nhà           | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

## VI. Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ đánh giá

### 1. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo theo quy định của Bộ GDĐT, ĐHQĐ và KYD. SV phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc và tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, đảm bảo tích lũy số tín chỉ tối thiểu là 193.

### 2. Cách thức và công cụ đánh giá

#### 2.1. Đánh giá kết quả học tập

Thực hiện theo quy định tại Điều 5. Đánh giá kết quả học tập, quyết định số 43/2007/QĐ-BDGĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Điều 5. Đánh giá kết quả học tập, quyết định số 3412/QĐ-ĐHQĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 về việc ban hành Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Khoa Y - Dược - Đại học Đà Nẵng.

#### 2.2. Đánh giá kết quả học phần

Thực hiện theo quy định tại Điều 19. Đánh giá học phần, quyết định số 43/2007/QĐ-BDGĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Điều 18. Đánh giá học phần, quyết định số 3412/QĐ-ĐHQĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 về việc ban hành Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Khoa Y - Dược - Đại học Đà Nẵng.

### 2.3. Phương pháp đánh giá học phần

Phương pháp đánh giá SV dựa trên CDR học phần, từ đó phản ánh mức độ đạt được CDR của CTĐT. Các thành phần đánh giá được sử dụng trong CTĐT của KYD được chia thành 3 loại chính là đánh giá *quá trình*, *đánh giá giữa kỳ* và *đánh giá cuối kỳ*. Mục đích của đánh giá quá trình và giữa kỳ là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Đánh giá cuối kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm và đánh giá cuối học kỳ và đánh giá cuối chương trình học.

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Răng Hàm Mặt, KYD bao gồm: Đánh giá chuyên cần; Thi chạy trạm (Objective-Structured Practical Examination- OSPE); Thuyết trình; Bài tập; Làm việc nhóm; Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh (clinical case); Thi tự luận; Thi trắc nghiệm; Bảo vệ khóa luận và báo cáo.

- **Đánh giá chuyên cần:** Mục đích của phương pháp đánh giá chuyên cần nhằm phản ánh thái độ học tập của SV đối với từng học phần cụ thể, thông qua sự tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong suốt quá trình học tập. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định cụ thể của từng GV phụ trách học phần.

- **Thi chạy trạm:** là phương pháp đánh giá gồm nhiều trạm thi theo một trình tự giống nhau giữa các người học nhằm đánh giá kỹ năng thực hành. Việc đánh giá thực hành này được thực hiện thông qua bảng kiểm.

- **Đánh giá thuyết trình:** SV được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp SV đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp SV phát triển các kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của SV có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric đánh giá thuyết trình.

- **Đánh giá bài tập và làm việc nhóm:** được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của SV. Tiêu chí đánh giá cụ thể được xây dựng như Rubric đánh giá làm việc nhóm.

- **Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh:** nhằm đánh giá kỹ năng lâm sàng của người học thông qua việc thảo luận ca lâm sàng, quan sát trực tiếp kỹ năng thực hiện thủ thuật

của người học. SV được yêu cầu thực hiện điều trị/ chăm sóc một ca bệnh cụ thể dựa trên quy trình đã được xây dựng thông qua quá trình khám, chẩn đoán, lập kế hoạch và điều trị. GV sẽ đánh giá dựa vào mức điểm cụ thể cho từng thành phần này.

- **Thi tự luận:** Theo phương pháp đánh giá này, SV được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu CDR về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Thi trắc nghiệm:** Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, SV được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này SV trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

- **Báo vệ khóa luận/ báo cáo tốt nghiệp:** SV được đánh giá thông qua bài báo cáo, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric báo vệ và thi vấn đáp.

**Bảng 8: Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR CTĐT**

| TT | Phương pháp kiểm tra đánh giá | CDR CTĐT (PLO) |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |
|----|-------------------------------|----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|
|    |                               | PLO1           | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 | PLO12 |
| 1  | Đánh giá chuyên cần           | x              |      |      |      |      |      |      | x    |      |       |       |       |
| 2  | Đánh giá Bài tập              | x              | x    | x    |      |      |      |      |      |      |       | x     |       |
| 3  | Đánh giá Thuyết trình         |                |      | x    |      | x    |      | x    |      |      |       |       |       |
| 4  | Đánh giá Làm việc nhóm        |                |      |      |      | x    |      | x    |      | x    |       | x     |       |
| 5  | Thi chạy trạm                 |                | x    |      | x    |      | x    |      |      |      |       |       |       |
| 6  | Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh |                |      |      | x    | x    | x    |      |      | x    | x     |       |       |
| 7  | Thi tự luận                   | x              | x    | x    |      |      |      |      |      |      |       |       | x     |
| 8  | Thi trắc nghiệm               | x              | x    | x    |      |      |      |      |      |      |       |       |       |
| 9  | Báo cáo thực tập/thực tế      | x              | x    |      |      | x    |      | x    |      |      | x     |       |       |

| TT | Phương pháp kiểm tra đánh giá   | CĐR CTĐT (PLO) |      |      |      |      |      |      |      |      |       |       |       |
|----|---------------------------------|----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|
|    |                                 | PLO1           | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 | PLO8 | PLO9 | PLO10 | PLO11 | PLO12 |
| 10 | Bảo vệ khóa luận và thi vấn đáp |                |      | X    |      |      |      |      | X    |      | X     | X     | X     |

#### 2.4. Cách tính điểm học phần: thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành

**Bảng 9: Hệ thống thang điểm của KYD, ĐHDN**

| Xếp loại         | Điểm theo thang 10  | Điểm theo thang 4 | Điểm theo thang chữ |
|------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
| <b>Đạt</b>       | Từ 9.5 đến 10.0     | 4.0               | A+                  |
|                  | Từ 8.5 đến dưới 9.5 | 4.0               | A                   |
|                  | Từ 8.0 đến dưới 8.5 | 3.5               | B+                  |
|                  | Từ 7.0 đến dưới 8.0 | 3.0               | B                   |
|                  | Từ 6.5 đến dưới 7.0 | 2.5               | C+                  |
|                  | Từ 5.5 đến dưới 6.5 | 2.0               | C                   |
|                  | Từ 5.0 đến dưới 5.5 | 1.5               | D+                  |
|                  | Từ 4.0 đến dưới 5.0 | 1.0               | D                   |
| <b>Không đạt</b> | < 4.0               | 0                 | F                   |

#### 2.5. Công cụ, tiêu chí đánh giá (rubric)...

Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá SV dựa trên CĐR của từng học phần trong CTĐT. Trên cơ sở các phương pháp kiểm tra đánh giá, KYD đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá SV theo các rubric. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như rubric đánh giá thích hợp.

Các rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong CTĐT, bao gồm:

- R1 – Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ

| Tiêu chí                | Tỷ lệ | Mức chất lượng        |                         |                         |                       | Điểm |
|-------------------------|-------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|------|
|                         |       | Rất tốt               | Tốt                     | Đạt yêu cầu             | Không đạt             |      |
|                         |       | 10 - 8.5              | 8.4 - 7.0               | 6.9 - 5.0               | 4.9 - 0.0             |      |
| Mức độ tham dự theo TKB | 50    | Tham dự >90% buổi học | Tham dự 80-90% buổi học | Tham dự 70-80% buổi học | Tham dự <70% buổi học |      |

|                                       |    |   |                            |                                  |   |  |
|---------------------------------------|----|---|----------------------------|----------------------------------|---|--|
| Mức độ tham gia các hoạt động học tập | 50 | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi | Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi | Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi | Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp |  |
|---------------------------------------|----|---|----------------------------|----------------------------------|---|--|

- R2 – Rubric đánh giá thuyết trình (cá nhân)

| Tiêu chí đánh giá   | Trọng số | Mô tả mức chất lượng   |   |   |   | Điểm |
|---------------------|----------|--|---|---|---|------|
|                     |          | Giỏi   | Khá   | Trung bình  | Yếu   |      |
|                     |          | (8.5 - 10)   | (7.0 - 8.4)   | (5.0 - 6.9)   | (0.0 - 4.9)   |      |
| Nội dung            | 20       | Phong phú hơn yêu cầu  | Đầy đủ theo yêu cầu   | Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng   | Thiếu nhiều nội dung quan trọng   |      |
|                     | 20       | Chính xác, khoa học  | Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ  | Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng   | Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng                             |      |
| Hình thức trình bày | 20       | Cấu trúc bài và slides rất hợp lý                                    | Cấu trúc bài và slides khá hợp lý   | Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý   | Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý  |      |
| Kỹ năng trình bày   | 20       | Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic, thuyết phục                        | Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic, lập luận khá thuyết phục  | Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng   | Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng |      |
| Trả lời câu hỏi     | 20       | Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng. | Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được. | Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được. | Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng.                                      |      |



- R2 – Rubric đánh giá thuyết trình (nhóm)

| Tiêu chí đánh giá      | Trọng số | Mô tả mức chất lượng   |   |   |   | Điểm |
|------------------------|----------|--|---|---|---|------|
|                        |          | Giỏi   | Khá   | Trung bình  | Yếu   |      |
|                        |          | (8.5 - 10)   | (7.0- 8.4)  | (5.0 - 6.9)   | (0.0 - 4.9)   |      |
| Nội dung               | 20       | Phong phú hơn yêu cầu  | Đầy đủ theo yêu cầu   | Khá đầy đủ, còn 7 thiếu 1 nội dung quan trọng   | Thiếu nhiều nội dung quan trọng   |      |
|                        | 20       | Chính xác, khoa học  | Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ  | Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng   | Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng                             |      |
| Hình thức trình bày    | 10       | Cấu trúc bài và slides rất hợp lý  | Cấu trúc bài và slides khá hợp lý   | Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý   | Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý  |      |
| Kỹ năng trình bày      | 20       | Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục                               | Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục   | Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng   | Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng |      |
| Trả lời câu hỏi        | 10       | Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng.           | Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được. | Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được. | Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng.                                      |      |
| Sự phối hợp trong nhóm | 20       | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ                                      | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời   | Không thể hiện sự kết nối trong nhóm  |      |

- R3 – Rubric đánh giá bài tập

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số | Mô tả mức chất lượng |     |            |     | Điểm |
|-------------------|----------|----------------------|-----|------------|-----|------|
|                   |          | Giỏi                 | Khá | Trung bình | Yếu |      |

|                                   |    | (8.5 - 10)   | (7.0 - 8.4)   | (5.0 - 6.9)  | (0.0 - 4.9)   |  |
|-----------------------------------|----|--|---|--|---|--|
| Trình bày bài tập                 | 30 | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước). | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. |  |
| Thời gian thực hiện lượng bài tập | 20 | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.   | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.  | Nộp bài tập đầy đủ 100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.  | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.   |  |
| Nội dung bài tập                  | 50 | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.   | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.  | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý.  | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.   |  |

- R4 – Rubric đánh giá làm việc nhóm

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số | Mô tả mức chất lượng  |   |   |  | Điểm |
|-------------------|----------|---|---|---|--|------|
|                   |          | Giỏi  | Khá   | Trung bình  | Yếu  |      |
|                   |          | (8.5 - 10)  | (7.0 - 8.4)   | (5.0 - 6.9)   | (0.0 - 4.9)  |      |
| Tổ chức nhóm      | 30       | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. |      |

|                                     |    |   |   |  |  |  |
|-------------------------------------|----|---|---|--|--|--|
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | 20 | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)   | <85%  | <70%   | <50%   |  |
| Thảo luận                           | 30 | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.               | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.  | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.   | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. |  |
| Phối hợp nhóm                       | 20 | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.                |  |

- R5 – báo cáo thực tập/ thực tế

| Tiêu chí đánh giá          | Trọng số | Mô tả mức chất lượng   |   |  |   | Điểm |
|----------------------------|----------|--|---|--|---|------|
|                            |          | Giỏi<br>(8.5 - 10)   | Khá<br>(7.0 - 8.4)  | Trung bình<br>(5.0 - 6.9)  | Yếu<br>(0.0 - 4.9)  |      |
| Trình bày báo cáo          | 30       | Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước). | Trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo không phù hợp. |      |
| Yêu cầu nội dung 1:<br>... | ...      | Đáp ứng 85%-100% yêu cầu   | Đáp ứng 70%-85% yêu cầu   | Đáp ứng 50%-70% yêu cầu  | Đáp ứng dưới 50% yêu cầu  |      |
| Yêu cầu nội dung 2:<br>... | ...      |  |   |  |   |      |

- R6 Rubric đánh giá bảo vệ khóa luận (của thành viên hội đồng):

| Mức chất lượng  | Thang điểm | Mô tả mức chất lượng   | Điểm chấm |
|-----------------|------------|--|-----------|
| Giỏi            | 8.5 - 10   | <p><b>- Nội dung:</b></p> <p>+ Tên đề tài rõ ràng, mục tiêu khả thi, đo lường được (1 điểm)</p> <p>+ Đối tượng và phương pháp nghiên cứu khoa học, phù hợp (1 điểm)</p> <p>+ Kết quả rõ ràng, tin cậy đặt được mục tiêu đã đề ra (1 điểm)</p> <p>+ Bàn luận bám sát mục tiêu, có tính logic, giải thích và trích dẫn tài liệu đúng (1 điểm)</p> <p>+ Có tính sáng tạo/tính mới về nội dung hoặc giải quyết vấn đề có ý nghĩa thực tiễn (1 điểm)</p> <p><b>- Trả lời câu hỏi:</b></p> <p>+ Trả lời đúng tất cả các câu hỏi (3 điểm)</p> <p>+ Không trả lời/sai: 0 điểm</p> <p><b>- Hình thức luận văn và slide báo cáo:</b></p> <p>+ Bố cục hợp lý, bài trình bày đẹp, tác phong trình bày tốt (2 điểm)</p> |           |
| Khá             | 7.0 - 8.4  | Đáp ứng 70 - 85% yêu cầu của mức Giỏi  |           |
| Trung bình      | 5.0 - 6.9  | Đáp ứng 50 - 70% yêu cầu của mức Giỏi  |           |
| Yếu             | 0.0 - 4.9  | Đáp ứng dưới 50% yêu cầu của mức Giỏi  |           |
| <b>Nhận xét</b> |            |  |           |

- R6\_Rubric đánh giá bảo vệ khóa luận (của người hướng dẫn/ủy viên phản biện):

| Tiêu chí đánh giá  | Trọng số (%) | Thang điểm  | Điểm | Nhận xét |
|--|--------------|---|------|----------|
| 1. Không có lỗi chính tả; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định | 10           | <input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10)<br><input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4)<br><input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9)<br><input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9) |      |          |
| 2. Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định, lô-gic                  | 10           | <input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10)<br><input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4)<br><input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9)<br><input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9) |      |          |
| 3. Tài liệu tham khảo  | 10           | <input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10)  |      |          |

|   |    |   |  |  |
|---|----|---|--|--|
| phong phú, được sắp xếp đúng quy định, trích dẫn đúng thể thức                              |    | <input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4)<br><input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9)<br><input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9)   |  |  |
| 4. Tổng quan tài liệu cập nhật, phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu                 | 20 | <input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10)<br><input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4)<br><input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9)<br><input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9) |  |  |
| 5. Phương pháp nghiên cứu (thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, phân tích số liệu...) phù hợp     | 20 | <input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10)<br><input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4)<br><input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9)<br><input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9) |  |  |
| 6. Kết quả nghiên cứu phù hợp với số liệu và mục tiêu đề tài/câu hỏi nghiên cứu             | 10 | <input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10)<br><input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4)<br><input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9)<br><input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9) |  |  |
| 7. Bàn luận bám sát mục tiêu, có tính logic, giải thích và trích dẫn tài liệu đúng, phù hợp | 10 | <input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10)<br><input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4)<br><input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9)<br><input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9) |  |  |
| 8. Kết luận/kiến nghị đáp ứng mục tiêu nghiên cứu   | 10 | <input type="checkbox"/> Giỏi (8.5 - 10)<br><input type="checkbox"/> Khá (7.0 - 8.4)<br><input type="checkbox"/> TB (5.0 - 6.9)<br><input type="checkbox"/> Yếu (0.0 - 4.9) |  |  |
| <b>Điểm tổng</b>  |    |   |  |  |

## VII. Mô tả tóm tắt học phần

| STT | Tên học phần                       | Số tín chỉ | Mã Học phần học trước/tiền quyết | Tóm tắt học phần   |
|-----|------------------------------------|------------|----------------------------------|--|
| 1   | Triết học Mác – Lênin<br>(PHI0001) | 3          |                                  | Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và |

|   |  |   |  |   |
|---|--|---|--|---|
|   |  |   |  | vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.   |
| 2 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin (POL0002)  | 2 |  | <p>Học phần được kết cấu thành 2 phần chính:</p> <p>Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền.</p> <p>Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p>  |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (HCM0003)           | 2 |  | <p>Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc, khôi kiến thức đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế về văn hóa, đạo đức, con người.</p> |
| 4 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (HIS0004) | 2 |  | <p>Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-</p>   |

|   |                                     |   |  |  |
|---|-------------------------------------|---|--|--|
|   |                                     |   |  | 1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.   |
| 5 | Chủ nghĩa xã hội khoa học (SOC0005) | 2 |  | Học phần được kết cấu thành hai phần chính:<br>Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.<br>Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.   |
| 6 | Pháp luật đại cương (LAW0006)       | 2 |  | Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật.<br>Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật về phòng chống tham nhũng.   |
| 7 | Anh văn 1 (ENG0007)                 | 3 |  | Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học, gồm các bài học nhỏ về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; kỹ năng đọc hiểu; kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên |

|   |                                 |   |         |  |
|---|---------------------------------|---|---------|--|
|   |                                 |   |         | <p>thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.</p>   |
| 8 | <p>Anh văn 2<br/>(ENG0008)</p>  | 4 | ENG0007 | <p>Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kỹ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kỹ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang...)) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.</p> |
| 9 | <p>Anh văn<br/>chuyên ngành</p> | 4 | ENG0008 | <p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những thuật ngữ tiếng anh chuyên ngành</p>  |



|    |  |    |         |  |
|----|--|----|---------|--|
|    | (ENG2001)  |    |         | răng hàm mặt thường sử dụng, ngữ pháp cơ bản và từ vựng chuyên ngành. Từ đó giúp cho sinh viên có thể giao tiếp được tiếng anh chuyên ngành, đọc và nghiên cứu các tài liệu chuyên ngành.  |
| 10 | Tin học<br>(INT0009)                               | 3  | ENG0008 | Tin học là môn học cơ sở quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong y học. Học phần này bao gồm một số vấn đề cơ bản về công nghệ thông tin và máy tính. Soạn thảo văn bản hoàn chỉnh bằng phần mềm Microsoft Word; nhập và xử lý số liệu cùng các bài toán ứng dụng bằng phần mềm Microsoft Excel; thiết kế được các trình diễn bằng phần mềm Microsoft PowerPoint; sử dụng các dịch vụ cơ bản của Internet; Cung cấp kiến thức cơ bản về các phần mềm xử lý thống kê; sử dụng hiệu quả một số phần mềm thường được ứng dụng trong công tác y dược nhằm để thực hiện các thao tác chuyên ngành y dược bằng máy vi tính. |
| 11 | Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)<br>(GEN0017, 18,19,20) | 4* |         | Học phần cung cấp cho sinh viên những năng lực cơ bản nhất về nguyên lý và phương pháp tập luyện các môn điền kinh, môn nhảy xa, chạy cự ly trung bình và một trong các môn bóng bàn, bóng chuyền và bóng rổ.  |
| 12 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh<br>(GEN0021)         | 4* |         | Nội dung theo Thông tư số: 40/2012/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 19 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) về việc ban hành chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh trình độ đại học và cao đẳng.   |
| 13 | Hóa học<br>(CHE1003)                               | 3  |         | Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến:<br>+ Hoá đại cương: Hệ thống các kiến thức cơ bản về cấu tạo nguyên tử và liên kết hoá học, trạng thái tập hợp của vật chất, các nguyên lý cơ bản của nhiệt động hóa học để   |

|    |                                    |   |   |
|----|------------------------------------|---|---|
|    |                                    |   | <p>dự đoán khả năng, chiều hướng và giới hạn của những quá trình hoá học; cân bằng và sự chuyển dịch cân bằng hoá học; dung dịch và tính chất của dung dịch; tốc độ phản ứng và yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hoá vô cơ: Trạng thái tự nhiên, tính chất hoá học và vai trò của các đơn chất và hợp chất vô cơ đối với cơ thể sống; ứng dụng của các vật liệu vô cơ trong nha khoa.</li> <li>+ Hoá hữu cơ: Tính chất của các hợp chất hữu cơ, đặc biệt là các hợp chất thiên nhiên có liên quan đến cơ thể sống.</li> </ul> <p>- Từ những kiến thức hoá học được trang bị, sinh viên vận dụng để giải thích được các hiện tượng trong tự nhiên, các quá trình sinh hóa xảy ra trong cơ thể sống. Kiến thức hoá học cung cấp cũng là nền tảng cho các môn học chuyên ngành liên quan đến vật liệu ứng dụng trong nha khoa.</p> |
| 14 | Sinh học và Di truyền<br>(BIG1004) | 3 | <p>Sinh học và Di truyền là học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng, sự điều hòa hoạt động trong tế bào; tổ chức và hoạt động của nhiễm sắc thể, gen và hệ gen trong cơ chế di truyền và biến dị. Nghiên cứu sự biến đổi di truyền liên quan tới sức khỏe và bệnh tật con người. Trong học phần này sinh viên được cung cấp đầy đủ và có hệ thống về bộ nhiễm sắc thể, bộ gen con người, các quy luật di truyền và bệnh do đột biến ở người từ đó có thể vận dụng để giải thích được các nguyên nhân, cơ chế xuất hiện bệnh đặc biệt là các bệnh di truyền đồng thời có thể thực hiện được các kỹ thuật xét nghiệm sàng lọc, chẩn đoán và tư vấn di truyền.</p>   |
| 15 | Lý sinh<br>(BIP0013)               | 2 | <p>Học phần Lý sinh được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về các quy luật vật lý trong hệ sinh học để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế, động lực</p>  |

|    |                                      |   |         |  |
|----|--------------------------------------|---|---------|--|
|    |                                      |   |         | <p>của các quá trình sống. Môn học Lý sinh còn nghiên cứu ảnh hưởng và tác động của các tác nhân vật lý lên cơ thể người và ứng dụng trong các phương pháp và kỹ thuật y học hiện đại, rèn luyện cho sinh viên phương pháp tư duy khoa học, kết hợp giữa lý thuyết với thực tiễn, đồng thời giúp sinh viên có thể học các môn học chuyên ngành có liên quan.</p> <p>Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những nguyên lý nhiệt động học và ứng dụng trong y học, Vận chuyển vật chất trong cơ thể sinh vật, Lý sinh tuần hoàn và Lý sinh hô hấp, Sóng âm và siêu âm, Các hiện tượng điện trong cơ thể sống, Quang sinh học, Y học phóng xạ và hạt nhân, Bức xạ tia X và ứng dụng, Phương pháp cộng hưởng từ hạt nhân và các Ứng dụng y học.</p> |
| 16 | Tâm lý y học -<br>Y đức<br>(ETH0015) | 2 |         | <p>Học phần Tâm lý y học – y đức thuộc kiến thức cơ sở khối ngành, gồm 2 phần: Tâm lý và Đạo đức y học. Phần Tâm lý mô tả các hiện tượng tâm lý, trình bày những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng tâm lý học vào việc tiếp cận, quan sát, giao tiếp trong thực hành với bệnh nhân và đồng nghiệp. Phần Đạo đức y học trình bày các khái niệm cơ bản về đạo đức học trong y khoa, nghĩa vụ của người cán bộ y tế đối với bệnh nhân và xã hội, những nội dung đặc trưng của đạo đức người cán bộ y tế. Học phần Tâm lý y học – y đức liên quan mật thiết đến các học phần Khoa học hành vi - giáo dục sức khỏe.</p>  |
| 17 | Thống kê y học<br>(STA0014)          | 2 | INT0009 | <p>Học phần Thống kê cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản để hiểu về các dữ liệu thống kê thường gặp trong các nghiên cứu khoa học phổ biến từ đó có thể sử dụng và truyền đạt được những thông tin thống kê đó đến bệnh nhân, đồng nghiệp hoặc đưa ra</p>  |

|    |  |   |         |   |
|----|--|---|---------|---|
|    |  |   |         | các quyết định liên quan đến thực hành lâm sàng.  |
| 18 | Sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp<br>(HEA1017) | 2 |         | Học phần SKMT - SKNN thuộc kiến thức cơ sở khối ngành, gồm 2 phần:<br>Phần Sức khỏe môi trường bao gồm những kiến thức cơ bản về môi trường sống, ảnh hưởng qua lại giữa môi trường sống với sức khỏe con người, tác hại của ô nhiễm môi trường và các biện pháp phòng ngừa bệnh tật, nâng cao chất lượng môi trường. Phần Sức khỏe nghề nghiệp bao gồm những kiến thức cơ bản về bệnh nghề nghiệp, ảnh hưởng của các yếu tố vật lý, hóa học, sinh học trong môi trường lao động đến sức khỏe, bệnh tật của người lao động, các biện pháp phòng tránh bệnh nghề nghiệp và bảo vệ sức khỏe cho người lao động. |
| 19 | Giải phẫu 1<br>(ANA1004)                                 | 3 |         | Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về những đặc điểm giải phẫu các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người; những quy luật phát triển cấu trúc cơ thể trong mối quan hệ với chức năng, với môi trường sống, hoạt động và sự tiến hoá; liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu làm nền tảng cho việc tiếp thu và nghiên cứu các môn học khác. Hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành tại phòng thực hành và phòng nhân thể.   |
| 20 | Giải phẫu 2<br>(ANA1006)                                 | 3 | ANA1004 | Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về những đặc điểm giải phẫu các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người; những quy luật phát triển cấu trúc cơ thể trong mối quan hệ với chức năng, với môi trường sống, hoạt động và sự tiến hoá; liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu làm nền tảng cho việc tiếp thu và nghiên cứu các môn học khác. Hình thành và rèn luyện tác phong  |

|    |                        |   |  |  |
|----|------------------------|---|--|--|
|    |                        |   |  | nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành tại phòng thực hành và phòng nhân thể.   |
| 21 | Hóa sinh<br>(BIC1010)  | 3 |  | Học phần giúp tìm hiểu lịch sử phát triển của lĩnh vực hoá sinh học, nội dung nghiên cứu và vai trò của môn học trong nền y học hiện nay. Học phần cũng giới thiệu về các chất cơ bản glucid, lipid, protein, acid nucleic, enzyme có vai trò quan trọng trong cấu tạo cơ thể. Nội dung trọng tâm của học phần là cung cấp những kiến thức cơ bản về sự chuyển hoá của các chất xảy ra trong cơ thể sống, cơ chế bệnh học và sự biến đổi các chỉ số sinh hoá trong suốt quá trình bệnh lý và các xét nghiệm chẩn đoán, theo dõi tiên lượng bệnh. Các kiến thức của học phần cung cấp cho sinh viên khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tế lâm sàng, chọn phương pháp xét nghiệm đúng cho người bệnh, giúp sinh viên nâng cao năng lực suy luận logic dựa trên xét nghiệm cận lâm sàng trong chẩn đoán và điều trị bệnh. |
| 22 | Sinh lý 1<br>(PHY2002) | 2 |  | Sinh lý 1 (Physiology) là học phần cơ bản, nghiên cứu về hoạt động chức năng của các tế bào, một số cơ quan, hệ cơ quan trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với môi trường sống, đồng thời nghiên cứu về sự điều hòa chức năng để đảm bảo cơ thể tồn tại, phát triển và thích ứng với sự biến đổi của môi trường.  |
| 23 | Sinh lý 2<br>(PHY2003) | 2 |  | Sinh lý 2 (Physiology) là học phần cơ bản, nghiên cứu về hoạt động chức năng của một số cơ quan, hệ cơ quan trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với môi trường sống, đồng thời nghiên cứu về sự điều hòa chức năng để đảm bảo cơ thể tồn tại, phát triển và thích ứng với sự biến đổi của môi trường.  |
| 24 | Vi sinh                | 3 |  | Học phần Vi sinh cung cấp cho người học kiến thức về đặc điểm sinh học của vi  |

|    |                          |   |         |  |
|----|--------------------------|---|---------|--|
|    | (MIC1011)                |   |         | <p>khuẩn, virus; phân tích được tính chất gây bệnh, đường lây truyền bệnh cho người. Phân tích được vai trò đáp ứng của cơ thể người với vi khuẩn và virus. Từ đó, có thể ứng dụng trong điều trị và phòng bệnh nhiễm vi khuẩn, virus.</p>   |
| 25 | Ký sinh trùng (PAR1012)  | 3 |         | <p>Học phần Ký sinh trùng y học giúp người học biết đầy đủ các đặc điểm sinh học của những loài ký sinh trùng phổ biến, đặc điểm bệnh sinh, bệnh học, dịch tễ học, chẩn đoán, điều trị và dự phòng ký sinh trùng nói chung và từng loại ký sinh trùng gây bệnh ở người nói riêng.</p>  |
| 26 | Mô phổi (EMB1007)        | 3 |         | <p>- Lý thuyết:<br/>Sau khi học xong học phần sinh viên có thể mô tả cấu tạo hình thái vi thể, siêu vi thể của các mô trong các cơ quan trong cơ thể người, từ đó giải thích được mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các loại mô.</p> <p>- Thực hành: Sinh viên nhận diện được các loại mô cơ bản trong cơ thể. Nhận diện được cấu tạo mô học của các hệ cơ quan trong cơ thể.</p>  |
| 27 | Giải phẫu bệnh (ANP1013) | 3 | ANA1006 | <p>Học phần sẽ cung cấp cho người học kiến thức về Giải phẫu bệnh đại cương và Giải phẫu bệnh các tạng và hệ thống từ đó giúp người học có thể giải thích các cơ chế bệnh lý cơ bản, tổn thương cơ bản của tế bào và mô, tổn thương rối loạn tuần hoàn, viêm, và đặc điểm của bệnh lý u. Đồng thời, áp dụng những kiến thức bệnh học đại cương, giải thích những tổn thương ở các hệ cơ quan trên cơ thể như: Hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ sinh dục, hệ cơ xương khớp, Hệ thống hạch bạch huyết, hệ thần kinh, và hệ nội tiết.</p> |
| 28 | Dược lý (PHA2004)        | 4 | PHY2003 | <p>Học phần cung cấp các kiến thức về dược lý, tác dụng của thuốc thông qua cơ chế</p>   |

|    |   |   |         |  |
|----|---|---|---------|--|
|    |   |   |         | sinh lý, sinh hóa và phân tử. Trình bày quá trình phát minh, phát triển thuốc, tác động của thuốc trong hệ thống sinh học bao gồm dược lực học, dược động học, ảnh hưởng của hệ vi sinh vật đường tiêu hóa, dược lý di truyền, cảnh giác dược và độc tính thuốc. Đề cập đến việc sử dụng các nhóm thuốc trong các liệu pháp điều trị bệnh cụ thể ở người.  |
| 29 | Phương pháp nghiên cứu khoa học (MET0010) | 2 |         | Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để thực hiện 1 nghiên cứu khoa học từ lúc hình thành ý tưởng nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu, xây dựng bộ công cụ thu thập dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu, viết báo cáo tổng kết và báo cáo đề tài. Ngoài ra sinh viên còn được cung cấp các kiến thức liên quan đến đạo đức nghiên cứu và đạo văn.  |
| 30 | Sinh lý bệnh - Miễn dịch (PAI1014)        | 3 | PHY1009 | Học phần Sinh lý bệnh-Miễn dịch là một môn học ghép giữa hai môn Sinh lý bệnh học và Miễn dịch học. Học phần này sẽ cung cấp cho người học kiến thức về sinh lý bệnh đại cương và sinh lý bệnh cơ quan (các khái niệm cơ bản trong sinh bệnh học; các quy luật hoạt động của cơ thể bệnh trong các quá trình bệnh bệnh lý; những thay đổi chức năng của các cơ quan khi bị tổn thương trong các bệnh lý) và miễn dịch học (kiến thức miễn dịch học đại cương, nghiên cứu các khái niệm cơ bản về hệ thống đáp ứng miễn dịch trong cơ thể và ý nghĩa của đáp ứng miễn dịch đối với cơ thể). |
| 31 | Điều dưỡng cơ bản (NUR1019)               | 2 |         | Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản trong chăm sóc sức khỏe người bệnh. Bao gồm một số quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản như đo dấu hiệu sinh tồn, tiêm, truyền dịch, thay băng rửa vết thương, kỹ   |

|    |                          |   |         |  |
|----|--------------------------|---|---------|--|
|    |                          |   |         | thuật thông tiêu, đặt sonde dạ dày và kỹ thuật sơ, cấp cứu ban đầu.  |
| 32 | Nội cơ sở<br>(INT2005)   | 3 | PHY2003 | Học phần hướng dẫn sinh viên cách tiếp cận bệnh nhân, khai thác triệu chứng cơ năng, thăm khám bệnh nhân toàn thân và hệ cơ quan nhằm phát hiện được triệu chứng cơ năng và thực thể; nắm được nguyên nhân gây nên triệu chứng/hội chứng nội khoa thường gặp và phân tích được kết quả cận lâm sàng cơ bản làm cơ sở để hướng tới chẩn đoán bệnh. Học phần giúp sinh viên có đủ kiến thức và kỹ năng cơ bản để học tiếp học phần nội bệnh lý.  |
| 33 | Nội bệnh lý<br>(INT2006) | 3 | INT2005 | Học phần Nội bệnh lý (Internal Pathology) là môn học giúp trang bị cho người học các kiến thức về cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh, các phương pháp thăm dò giúp chẩn đoán các bệnh lý nội khoa thường gặp trong thực hành lâm sàng y khoa. Tiêu chuẩn chẩn đoán các bệnh được cập nhật, việc chẩn đoán và chẩn đoán phân biệt được biên soạn giúp cho người học có thể áp dụng tốt trong thực hành. Những nguyên tắc điều trị kinh điển và hiện đại, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính cũng được giới thiệu đầy đủ trong học phần này. Học phần này cũng giúp người học có cái nhìn tổng thể trong công tác tư vấn, quản lý bệnh nhân điều trị theo đúng phác đồ, và đặt ra các biện pháp phòng bệnh phù hợp. |
| 34 | Ngoại cơ sở<br>(SUR2007) | 3 | PHY2003 | Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về triệu chứng học và cách thức, nguyên tắc khai thác bệnh sử, khám toàn thân và các hệ cơ quan, phát hiện các triệu chứng, hội chứng lâm sàng để chẩn đoán nguyên nhân các bệnh ngoại khoa và hội chứng thường gặp.  |



|    |                              |   |                     |  |
|----|------------------------------|---|---------------------|--|
| 35 | Ngoại bệnh lý<br>(SUR2008)   | 3 | SUR2007             | Ngoại bệnh lý (Surgery ) là môn học cung cấp những kiến thức về nguyên nhân, sinh lý bệnh, các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và chẩn đoán phân biệt một số bệnh ngoại khoa thông thường. Môn học còn cung cấp kiến thức về nguyên tắc chăm sóc và điều trị bệnh cũng như cách thức phòng ngừa một số bệnh ngoại khoa thường gặp.  |
| 36 | Nhi khoa<br>(PED2009)        | 3 | INT2006,<br>SUR2008 | Học phần Nhi khoa sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, chương trình Quốc gia về lồng ghép chăm sóc trẻ bệnh. Đặc điểm giải phẫu, sinh lý và tâm lý trẻ em. Hơn nữa, học phần này đánh giá về sự phát triển thể chất, tâm thần, vận động của trẻ em và cung cấp một số kiến thức về một số bệnh lý thường gặp ở trẻ em. Ngoài ra môn học còn huấn luyện cho sinh viên kỹ năng kỹ năng thăm khám toàn diện, kỹ năng giao tiếp với trẻ em, với thân nhân của trẻ, và khả năng tham vấn các vấn đề y khoa cho gia đình và bệnh nhi. |
| 37 | Sản phụ khoa<br>(OBS210)     | 3 | INT2006,<br>SUR2008 | Sau khi kết thúc học phần Phụ Sản, sinh viên ngành Răng hàm mặt có những kiến thức cơ bản về sinh lý chu kỳ kinh nguyệt, sức khỏe sinh sản; những thay đổi sinh lý, giải phẫu ở phụ nữ mang thai; kiến thức chung về chuyển dạ và thời kỳ hậu sản. Sinh viên vận dụng được kiến thức cơ bản về theo dõi sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; các bệnh lý phụ khoa thường gặp; chẩn đoán thai nghén, chuyển dạ và chăm sóc hậu sản.  |
| 38 | Y học cổ truyền<br>(TRA1058) | 2 | INT2006,<br>SUR2008 | Y học cổ truyền là phương pháp khám chữa bệnh có lịch sử lâu đời, được xây dựng trên cơ sở những học thuyết của hệ lý luận cơ bản, từ đó có phương pháp khám chữa bệnh mang tính đặc thù riêng. Khi học học phần này sinh viên sẽ được trang bị kiến thức cơ bản của Y học cổ truyền, từ đó vận dụng tốt   |

|    |                           |   |                     |  |
|----|---------------------------|---|---------------------|--|
|    |                           |   |                     | đông tây y trong hoạt động chuyên môn của mình sau này.  |
| 39 | Tai mũi họng<br>(ORL1061) | 2 | INT2006,<br>SUR2008 | Tai mũi họng là môn học giúp trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý và bệnh học về tai mũi họng. Cách khám, chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí phù hợp các bệnh lý và một số tình huống cấp cứu thường gặp trong tai mũi họng.  |
| 40 | Mắt<br>(OPH1062)          | 2 | INT2006,<br>SUR2008 | Học phần mắt cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý và bệnh học về mắt. Từ đó, sinh viên sau khi học xong học phần này có thể khám, chẩn đoán và đưa ra hướng xử trí phù hợp các bệnh lý cũng như một số tình huống cấp cứu thường gặp tại mắt.   |
| 41 | Da liễu<br>(DER1063)      | 2 | INT2006,<br>SUR2008 | Học phần Da liễu được thiết kế nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về cấu tạo và chức năng của da, có thái độ đúng, có khả năng chẩn đoán, xử trí ban đầu, giáo dục tư vấn, dự phòng các bệnh da thường gặp, bệnh lây qua đường tình dục và bệnh phong; đồng thời giúp sinh viên có khả năng tự học tốt thông qua các nội dung cơ bản phù hợp với chương trình chi tiết và được lượng giá bởi các tiêu chí đặt ra.   |
| 42 | Dịch tễ học<br>(EPI2011)  | 2 | PAI1014             | Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các nghiên cứu về sự phân bố và yếu tố quyết định của các tình trạng hoặc sự kiện liên quan đến sức khỏe trong một nhóm dân số cụ thể, và ứng dụng của nghiên cứu này để kiểm soát các vấn đề sức khỏe. Thông qua học phần sinh viên sẽ có kiến thức về các mô hình thiết kế nghiên cứu đồng thời có kiến thức và kỹ năng để đọc, hiểu và đánh giá một số nghiên cứu khoa học phổ biến. Ngoài ra học phần Dịch tễ còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức liên quan đến bệnh lây và bệnh không lây, các mức độ dịch bệnh, các bước cơ bản |

|    |  |   |         |   |
|----|--|---|---------|---|
|    |  |   |         | trong giám sát và xử lý dịch.   |
| 43 | Giải phẫu răng<br>1<br>(DEN2012)                       | 3 | ANA1006 | Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết cung cấp kiến thức về các thuật ngữ giải phẫu chi tiết của răng, phân tích mối tương quan giữa các răng trên cung hàm, tương quan giữa hai cung răng, quan hệ giữa răng với các thành phần khác trong hệ thống nhai, mô tả cụ thể vị trí, hình dạng và chức năng của mỗi răng trên cung hàm cũng như các bất thường trong cấu trúc giải phẫu của nhóm răng cửa, răng nanh trong bộ răng vĩnh viễn. Phần thực hành giúp cho người học trực tiếp nhận biết được các chi tiết giải phẫu thông qua quá trình vẽ và điều khắc răng bằng thạch cao. |
| 44 | Giải phẫu răng<br>2<br>(DEN2013)                       | 2 | DEN2012 | Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết cung cấp kiến thức về những đặc điểm tiến hóa của bộ răng người, mô tả cụ thể về vị trí, hình dạng và chức năng của mỗi răng trên cung hàm cũng như các bất thường trong cấu trúc giải phẫu của nhóm răng cối nhỏ, nhóm răng cối lớn bộ răng vĩnh viễn và bộ răng sữa. Phần thực hành giúp cho người học trực tiếp nhận biết được các chi tiết giải phẫu thông qua quá trình vẽ và điều khắc răng bằng thạch cao.   |
| 45 | Mô phôi răng<br>miệng - Sinh<br>học miệng<br>(OHB2014) | 2 | DEN2013 | Học phần gồm 2 phần:<br>- Nội dung phần Mô phôi răng miệng bao gồm mô tả các giai đoạn chính của sự hình thành phôi thai cấu trúc xương vùng hàm mặt và khớp thái dương hàm; các giai đoạn hình thành răng, cấu trúc mô học của các mô răng, nha chu, niêm mạc miệng; những ứng dụng trong bệnh học, dự phòng và điều trị các bệnh răng miệng.<br>- Nội dung phần Sinh học miệng cung cấp các kiến thức về thành phần và chức năng các dịch trong miệng, quá trình hình thành các thành phần tích tụ trên răng, đặc điểm  |

|    |  |   |                  |  |
|----|--|---|------------------|--|
|    |  |   |                  | sinh lý và sinh bệnh học liên quan đến môi trường miệng và các mô vùng răng miệng.   |
| 46 | Vật liệu - thiết bị nha khoa (DME2015)                             | 2 |                  | Nội dung học phần gồm các kiến thức về thành phần, cấu trúc và tính chất của vật liệu sử dụng trong nha khoa; những biến đổi lý hóa của vật liệu nha khoa trong môi trường miệng. Phần thực hành sẽ trang bị kỹ năng cơ bản về cách bảo trì, bảo quản và sử dụng các dụng cụ, vật liệu và trang thiết bị nha khoa chuẩn bị cho thực hành trong lab   |
| 47 | Cắn khớp học (OCL2016)   | 4 | DEN2013          | Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết cung cấp kiến thức cơ sở về giải phẫu và chức năng của hệ thống nhai, các khái niệm về cắn khớp và động học hàm dưới, hoạt động và mối liên hệ giữa các thành phần của hệ thống nhai ở các tình trạng bình thường, bất thường, bệnh lý; các kiến thức về rối loạn thái dương hàm và các phương pháp điều trị. Phần thực hành gồm khám các thành phần của hệ thống nhai và nhận diện ra các bất thường của cơ hàm, khớp thái dương hàm, khớp cắn....dẫn đến tình trạng đau loạn năng hệ thống nhai. Ngoài ra, người học được rèn luyện kỹ năng sử dụng giá khớp bán điều chỉnh. |
| 48 | Giải phẫu ứng dụng và phẫu thuật thực hành miệng hàm mặt (ASA2017) | 2 | ANA1006, OHB2014 | Học phần có nội dung mô tả và nhận diện được trên mô hình các cấu trúc giải phẫu học của xương hàm mặt, hệ thống cơ nhai và khớp thái dương hàm; giải phẫu của dây thần kinh trung ương( V, VII), hệ thống mạch máu và mạch bạch huyết vùng miệng hàm mặt; ứng dụng lâm sàng trong thực hành nha khoa  |
| 49 | Chẩn đoán hình ảnh RHM (DID2018)                                   | 2 | DEN2013          | Học phần có nội dung gồm các kỹ thuật hình ảnh để chẩn đoán vùng răng hàm mặt; chụp phim tia X trong và ngoài miệng để chẩn đoán và phục vụ các điều trị chuyên khoa RHM; chẩn đoán bằng hình ảnh các tổn thương và bệnh lý thường gặp của răng,   |

|    |  |   |                     |  |
|----|--|---|---------------------|--|
|    |  |   |                     | mô nha chu, xương hàm và tuyến nước bọt; các kỹ thuật hình ảnh hiện đại để chẩn đoán bệnh lý vùng răng hàm mặt.  |
| 50 | Nhổ răng<br>(EOT2019)                    | 4 | DEN2013,<br>ASA2017 | Học phần gồm hai phần: lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết giúp sinh viên có kiến thức về chỉ định, chống chỉ định trong nhổ răng; các kỹ thuật gây tê tại chỗ, gây tê vùng và nhổ các răng thông thường; các tai biến thường gặp trong gây tê, nhổ răng và phẫu thuật miệng; nguy cơ có thể xảy ra khi gây tê, nhổ răng và phẫu thuật miệng trên bệnh nhân có cơ địa đặc biệt. Phần thực hành nhằm giúp sinh viên xây dựng và hoàn thiện kỹ năng vô trùng, gây tê và nhổ các răng thông thường.  |
| 51 | Phẫu thuật trong miệng<br>(ORS2020)      | 3 | DEN2013,<br>ASA2017 | Học phần có nội dung gồm gồm chỉ định, chống chỉ định trong phẫu thuật trong miệng; các nguyên tắc cơ bản của phẫu thuật trong miệng; thực hiện thành thạo chức trách dụng cụ viên, phụ mổ; thực hành một số phẫu thuật đơn giản như phẫu thuật răng lệch, phẫu thuật bảo tồn răng, phẫu thuật tiền phục hình, phẫu thuật một số u, nang nhỏ lành tính vùng miệng; xử trí các tai biến có thể xảy ra khi gây tê, nhổ răng và phẫu thuật miệng.   |
| 52 | Bệnh học miệng và hàm mặt I<br>(OMP2021) | 3 | ASA2017,<br>DID2018 | Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về bệnh học miệng, khám – xét nghiệm và chẩn đoán các bệnh vùng miệng, điều trị nội khoa các bệnh vùng miệng. Về bệnh học miệng, học phần cung cấp các kiến thức bao gồm đặc điểm dịch tễ học, lâm sàng, giải phẫu bệnh của các bệnh vùng miệng tương đối thường gặp; cách xử trí đúng đắn đối với các bệnh phổ biến vùng miệng; phát hiện được các tổn thương tiền ung thư và ung thư để có hướng xử trí thích hợp; nhận diện và đề ra được hướng xử trí đối với biểu hiện vùng miệng của các bệnh hệ thống. Về phần khám – xét nghiệm và |

|    |                                       |   |                                     |   |
|----|---------------------------------------|---|-------------------------------------|---|
|    |                                       |   |                                     | chẩn đoán bệnh, học phần cung cấp các kiến thức về qui trình hỏi bệnh sử, khám và chẩn đoán đối với các bệnh vùng miệng, hàm mặt; giới thiệu các xét nghiệm cận lâm sàng chẩn đoán bệnh lý miệng – hàm mặt. Về phần điều trị nội khoa bệnh vùng miệng, học phần cung cấp các kiến thức về sử dụng thuốc kháng sinh, kháng viêm, giảm đau và nguyên tắc ghi toa thuốc.   |
| 53 | Bệnh học miệng và hàm mặt 2 (OMP2022) | 3 | OMP2021                             | Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về bệnh học hàm mặt: đặc điểm dịch tễ học, lâm sàng, giải phẫu bệnh của các bệnh vùng hàm mặt tương đối thường gặp; cách xử trí đúng đắn đối với các bệnh phổ biến vùng hàm mặt; nhận diện và đề ra được hướng xử trí đối với biểu hiện vùng miệng của các bệnh hệ thống.   |
| 54 | Phẫu thuật hàm mặt (MFS2023)          | 4 | ASA2017, DID2018                    | Học phần cung cấp các kiến thức về triệu chứng lâm sàng, biểu hiện trên các hình ảnh cận lâm sàng, nguyên tắc xử trí của các loại chấn thương hàm mặt, các u và nang thường gặp vùng hàm mặt; khám, chẩn đoán và xử trí được các trường hợp chấn thương hàm mặt đơn giản liên quan đến phần mềm và phần xương; ; giải thích cơ chế hình thành dị tật khe hở bẩm sinh vùng hàm mặt; điều trị toàn diện ở bệnh nhân bị dị tật khe hở bẩm sinh; vẽ và mô tả được các kỹ thuật cơ bản trong phẫu thuật tạo hình khe hở bẩm sinh môi – hàm ếch.<br>Phần thực hành giúp thực hiện các kỹ năng sơ cứu và săn sóc bệnh nhân bị chấn thương hàm mặt; nhận biết các phương pháp điều trị phẫu thuật cơ bản đối với nang và u lành tính vùng hàm mặt |
| 55 | Chữa răng nội nha 1 (RDE2024)         | 3 | OHB2014, DME2015, OCL2016, DID2018, | Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết cung cấp kiến thức cơ bản về bệnh học răng và chữa răng, bao gồm đặc điểm dịch tễ học và lâm sàng của các tình trạng bệnh lý và bất thường của  |

|    |                                       |   |                                     |   |
|----|---------------------------------------|---|-------------------------------------|---|
|    |                                       |   |                                     | răng; những yếu tố để chẩn đoán sớm và chính xác các tình trạng bệnh lý và bất thường của răng; hướng điều trị và cách phòng ngừa thích hợp, các nguyên tắc và cách thực hiện các biện pháp điều trị mất chất mô răng theo quan điểm bảo tồn với các vật liệu phục hồi thông dụng. Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khám, chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị và điều trị bệnh lý sâu răng, mòn răng, chấn thương răng. |
| 56 | Chữa răng nội nha 2 (RDE2025)         | 3 | RDE2024                             | Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết bao gồm kiến thức cơ sở nền tảng trong nội nha lâm sàng; quy trình, dụng cụ và kỹ thuật thông dụng trong điều trị tủy bằng phương pháp lấy tủy toàn phần. Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng khám, chẩn đoán và điều trị các bệnh lý tủy và vùng quanh chóp.   |
| 57 | Mô phỏng lâm sàng chữa răng (CDR2026) | 2 | RDE2024                             | Học phần này giúp sinh viên nắm kiến thức cơ bản về các vật liệu, dụng cụ dùng trong trám răng, phân loại xoang trám, thực hành được cách tạo các loại xoang trám và trám đúng kỹ thuật các xoang trám đã tạo bằng vật liệu composite trên mô hình.   |
| 58 | Mô phỏng lâm sàng nội nha (CDE2027)   | 2 | RDE2025                             | Học phần này giúp sinh viên thực hiện kỹ năng điều trị tủy các răng 1 chân và nhiều chân trên mô hình, bao gồm: mở tủy, sửa soạn, trám bít ống tủy.   |
| 59 | Nha chu 1 (PER2028)                   | 3 | OHB2014, DME2015, OCL2016, DID2018, | Học phần gồm 2 phần, lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết giới thiệu các đặc điểm của nướu lành mạnh và nướu bệnh lý, sinh học môi trường miệng trong bệnh nha chu; các thể bệnh nha chu; các yếu tố nguy cơ trong bệnh nha chu; nguyên tắc khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị cho bệnh viêm nha chu. Phần thực hành giúp sinh viên bước đầu thực hiện các kỹ năng khám, điều trị nha chu trên mô hình.                     |

|    |                                   |   |                     |  |
|----|-----------------------------------|---|---------------------|--|
| 60 | Nha chu 2<br>(PER2029)            | 2 | PER2028             | Học phần có 2 phần, lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết cung cấp thông tin về một số điều trị bệnh nha chu, tiên lượng bệnh, và một số tình trạng liên quan đến sức khỏe mô nha chu. Phần thực hành giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng khám, chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị và thực hiện điều trị một số bệnh nha chu dưới sự giám sát của người hướng dẫn.  |
| 61 | Phục hình tháo lắp 1<br>(REM2030) | 2 | PER2029,<br>ASA2017 | Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về các yếu tố giải phẫu sinh lý ở người mất răng có ảnh hưởng đến việc làm phục hình tháo lắp; các kiểu cấu trúc của phục hình răng tháo lắp từng phần nền nhựa và hàm khung; quy trình khám, chẩn đoán, chỉ định và lập kế hoạch điều trị tiền phục hình và phục hình cho bệnh nhân mất răng từng phần; quy trình kỹ thuật làm phục hình răng tháo lắp từng phần; phối hợp giữa lâm sàng và labo, điều chỉnh và sửa chữa các thay đổi và hư hỏng sau phục hình.  |
| 62 | Phục hình tháo lắp 2<br>(REM2031) | 3 | REM2030             | Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành.<br>Về phần lý thuyết, học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về những yếu tố giải phẫu sinh lý ở người mất răng có ảnh hưởng đến việc làm phục hình tháo lắp; các thành phần, cơ chế lưu giữ và đặc điểm của phục hình răng tháo lắp toàn phần, quy trình khám, chẩn đoán, chỉ định và lập kế hoạch điều trị tiền phục hình và phục hình cho bệnh nhân mất răng toàn phần, điều chỉnh và sửa chữa các thay đổi và hư hỏng sau phục hình.<br>Phần thực hành giúp sinh viên thực hiện kỹ thuật khám - chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị cho bệnh nhân mất răng toàn bộ, thực hiện phục hình răng tháo lắp toàn phần và từng phần thông thường trên lâm sàng. |
| 63 | Mô phỏng lâm                      | 2 | REM2031             | Học phần giúp sinh viên được hoàn thiện kỹ   |



|    |   |   |   |  |
|----|---|---|---|--|
|    | sàng phục hình tháo lắp (CRE2032)             |   |   | năng thực hiện được quy trình phục hình răng tháo lắp từng phần và toàn phần trên mô hình.   |
| 64 | Phục hình cố định 1 (FIX2033)                 | 2 | PER2029                                     | Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về các nguyên tắc cơ bản, chỉ định, chống chỉ định và ưu nhược điểm của các loại phục hình cố định; quy trình thực hiện phục hình răng cố định, phối hợp giữa lâm sàng và kỹ thuật viên.  |
| 65 | Phục hình cố định 2 (FIX2034)                 | 3 | FIX2033                                     | Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về các cấu tạo và thành phần của cầu răng, từ đó có khả năng đánh giá và chọn lựa răng trụ và kiểu cầu răng cho bệnh nhân mất răng từng phần; phân tích sự liên quan giữa phục hình răng cố định với mô răng, mô nha chu, khớp cắn và khớp thái dương hàm. Phần thực hành giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng khám, đánh giá và chỉ định đúng các loại phục hình cố định đơn lẻ và cầu răng đơn giản  |
| 66 | Mô phỏng lâm sàng phục hình cố định (CFI2035) | 2 | FIX2034                                     | Học phần giúp SV được hoàn thiện kỹ năng thực hiện sửa soạn mào răng, cầu răng cố định trên mô hình  |
| 67 | Răng trẻ em 1 (PED2036)                       | 2 | OHB2014, DME2015, OCL2016, DID2018, OMP2022 | Đây là học phần thuộc khối kiến thức ngành. Học phần Răng trẻ em 1 giúp sinh viên có kiến thức cơ bản về sự phát triển và tăng trưởng thể chất và tinh thần của trẻ; biện pháp xử lý trẻ trên ghế nha khoa; sự hình thành và phát triển cung răng; khám, chẩn đoán và điều trị đơn giản các bệnh răng miệng thông thường ở trẻ em. Xây dựng mối quan hệ và hợp tác giữa người điều trị – bệnh nhân – phụ huynh trong dự phòng các bệnh lý răng miệng ở trẻ, điều trị và giáo dục vệ sinh răng miệng. |
| 68 | Răng trẻ em 2 (PED2037)                       | 2 | PED2036                                     | Đây là học phần thuộc khối kiến thức ngành. Học phần này gồm 2 phần, phần lý thuyết giúp sinh viên có kiến thức để chẩn đoán và đề ra hướng giải quyết thích hợp   |

|    |   |   |                                    |   |
|----|---|---|------------------------------------|---|
|    |   |   |                                    | đối với các biểu hiện bất thường ở vùng miệng của các bệnh toàn thân và bệnh lý đặc hiệu ở trẻ; phần thực hành giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng thực hiện bệnh án, đưa ra kế hoạch điều trị, thực hiện chăm sóc và theo dõi trong suốt quá trình điều trị, thực hiện thành thạo các kỹ thuật, phương pháp điều trị và phòng ngừa các bệnh răng miệng thông thường.   |
| 69 | Mô phỏng lâm sàng răng trẻ em (CPD2038) | 2 | PED2037                            | Đây là học phần thuộc khối kiến thức ngành. Học phần Mô phỏng lâm sàng Răng trẻ em hướng dẫn sinh viên thực hiện đúng tư thế làm việc và quy trình thực hành, các kỹ thuật điều trị nha khoa trẻ em trên mô hình, thực hiện các khí cụ điều trị trên mẫu hàm.   |
| 70 | Chỉnh hình răng mặt (ORT2039)           | 3 | PER2029                            | Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành. Về phần lý thuyết, học phần chỉnh hình răng mặt cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về sự tăng trưởng bình thường của hệ thống sọ mặt; phân tích cách áp dụng lực cơ học trong CHRM; có khả năng thực hiện các bước khám và chẩn đoán bệnh nhân CHRM; phân tích được các số đo trên phim sọ nghiêng theo phương pháp phân tích Steiner; các nguyên tắc dự phòng và điều trị CHRM sai khớp cắn hạng I, II, III; các nguyên nhân gây tái phát trong CHRM. Phần thực hành giúp sinh viên thực hiện được khám, chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị cho các tình trạng sai khớp cắn đơn giản, thực hiện được một số khí cụ chỉnh hình tháo lắp đơn giản và khí cụ duy trì kết quả sau điều trị CHRM. |
| 71 | Nha khoa công cộng (COM2040)            | 2 | RDE2025, OMP2022, PER2029, PED2037 | Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành. Về phần lý thuyết, học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về dịch tễ học các bệnh răng miệng, mối liên quan giữa bệnh răng miệng và các yếu tố môi trường, thói quen, và dịch vụ y tế; nguyên tắc và cách tổ   |

|    |  |   |   |   |
|----|--|---|---|---|
|    |  |   |   | chức và thực hiện điều tra tình hình sức khỏe răng miệng; sử dụng các phương pháp thống kê y học để phân tích số liệu; mô tả và áp dụng các biện pháp dự phòng bệnh răng miệng cho cá nhân và cộng đồng; vai trò của fluoride, sealant và vệ sinh răng miệng trong các chương trình chăm sóc sức khỏe răng miệng. Phần thực hành giúp sinh viên có khả năng tổ chức chương trình điều tra sức khỏe răng miệng cộng đồng, thực hiện các biện pháp dự phòng bệnh răng miệng phổ biến. |
| 72 | Nha khoa cấy ghép<br>(IMP2041)                     | 2 | PER2029,<br>ASA2017                         | Học phần cung cấp các kiến thức về lịch sử cấy ghép nha khoa; cấu trúc của implant nha khoa, quá trình tích hợp xương trong cấy ghép, quy trình cấy ghép nha khoa căn bản; quy trình phục hình trên implant và những nguy cơ biến chứng có thể xảy ra khi cấy ghép nha khoa.  |
| 73 | Điều dưỡng nha khoa<br>(DNU2042)                   | 2 | CFI2035,<br>CRE2032,<br>CPD2038,<br>CDE2027 | Học phần này giới thiệu cho người học kiến thức về vai trò điều dưỡng nha khoa, thủ tục hồ sơ hành chính và cách sắp xếp tại phòng khám điều trị răng hàm mặt. Các kiến thức chung về đảm bảo nguyên tắc an toàn, vệ sinh, vô trùng tại phòng khám; cách sử dụng, bảo quản vật liệu, trang thiết bị nha khoa. Học phần còn giúp người học có thể tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc phòng bệnh răng miệng cơ bản tại cơ sở khám, điều trị răng - hàm - mặt.                   |
| 74 | Tổ chức hành nghề bác sĩ răng hàm mặt<br>(PRM2043) | 1 | CFI2035,<br>CRE2032,<br>CPD2038,<br>CDE2027 | Học phần có cung cấp các kiến thức về luật khám chữa bệnh, tổ chức hành nghề bác sĩ răng hàm mặt; định hướng SV có tư duy sáng tạo, tư duy khởi nghiệp, tự định hướng sau khi tốt nghiệp.   |
| 75 | Thực tế nghề nghiệp<br>(PRA2051)                   | 2 |   | Học phần giúp SV được trải nghiệm môi trường làm việc thực tế tại Khoa Răng Hàm Mặt tại các bệnh viện; hoàn thiện các kỹ năng lâm sàng như khám, chẩn đoán, lập kế hoạch và điều trị bệnh nhân dưới sự hướng  |

|    |   |   |                                    |   |
|----|---|---|------------------------------------|---|
|    |   |   |                                    | dẫn của giảng viên và bác sĩ tại bệnh viện.   |
| 76 | Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn (THE2052)           | 7 |                                    | Học phần có 2 nội dung, SV tự chọn 1 trong 2 nội dung để hoàn thành học phần.<br>Khoá luận tốt nghiệp: SV hoàn thiện kỹ năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học.<br>Học phần tự chọn: SV được trang bị thêm kiến thức chuyên sâu ở ba chuyên ngành: Nha khoa Phục hồi, Nha khoa Dự phòng và Phát triển và Nha khoa Bệnh lý và Phẫu thuật |
| 77 | Nha khoa cho người tàn tật và Nha khoa Gia đình (SFD2044) | 2 | COM2040                            | Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về chăm sóc răng miệng cho người khuyết tật và các thành viên trong gia đình như trẻ em, phụ nữ mang thai và cho con bú, người cao tuổi, người có bệnh lý toàn thân.   |
| 78 | Nha khoa hiện đại (GED2045)                               | 2 | COM2040, FIX2034, ORT2039, IMP2041 | Học phần tự chọn, giới thiệu cho sinh viên về một số kỹ thuật, vật liệu mới trong nha khoa phục hồi, nha khoa bệnh lý phẫu thuật và nha khoa dự phòng phát triển  |
| 79 | Nha khoa phục hồi tổng quát (GRD2049)                     | 3 | COM2040, FIX034                    | Mô tả tóm tắt học phần<br>Học phần tự chọn, cung cấp cho sv các kiến thức về lập kế hoạch toàn diện điều trị phục hồi cho bệnh nhân có tình trạng mất răng, răng mất chất. Phần thực hành giúp sinh viên hoàn thiện kỹ năng khám, lập kế hoạch điều trị cho những trường hợp có nhiều vấn đề răng miệng.  |
| 80 | Điều trị loạn năng hệ thống nhai (TMD2050)                |   | OCL2016, OMP2022                   | Học phần này cung cấp kiến thức về chẩn đoán và các phương pháp điều trị một số tình trạng rối loạn hệ thống nhai   |
| 81 | Lão nha học (GED2045)                                     |   | COM2040, FIX2034                   | Học phần Lão nha cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sự thay đổi răng miệng ở người cao tuổi trong mối liên quan với các vấn đề toàn thân và sức khỏe tâm thần; khám, chẩn đoán, điều trị và dự phòng các vấn đề răng miệng thường gặp ở người cao tuổi.  |

|    |                                 |                           |   |
|----|---------------------------------|---------------------------|---|
| 82 | Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật  | DEN2013, OMP2022          | Đây là học phần thuộc khối kiến thức tự chọn. Học phần Nha khoa bệnh lý và phẫu thuật cung cấp cho sinh viên kiến thức về chẩn đoán và điều trị các bệnh lý vùng miệng – hàm mặt, các phương pháp phẫu thuật  |
| 83 | Nha khoa Dự phòng và phát triển | PED2037, ORT2039, RDE2025 | Học phần gồm 2 phần: lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết giúp người học nâng cao kiến thức về nguyên lý, phương pháp phục hồi và dự phòng các vấn đề răng miệng ở trẻ em; phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe răng miệng.<br>Phần thực hành giúp người học rèn luyện kỹ năng, thái độ thông qua chăm sóc và điều trị các bệnh lý răng miệng ở trẻ em. |

### VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

#### 1. Thời điểm điều chỉnh CTĐT

- Thời điểm điều chỉnh CTĐT lần 1: Từ tháng 9 năm 2019

#### 2. Thông tin về kiểm định chất lượng giáo dục

- Chương trình chưa được kiểm định chất lượng giáo dục.

#### 3. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo (theo quy định của Bộ GDĐT)

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Đà Nẵng về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

**PHÊ DUYỆT CỦA ĐƠN VỊ**

*Bgnrl*

**TS.BS. Lê Viết Nho**

**PHÊ DUYỆT**

**CỦA GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**PGS.TS. Lê Thành Bắc**